TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 512 /QĐ-ĐLDK

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu "Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1"

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-ĐLDK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-ĐLDK ngày 04/2/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt và ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-ĐLDK ngày 06/8/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc phân công công việc trong Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- CTCP;

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-ĐLDK ngày 12/2/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc giao kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 cho Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 1073/QĐ-ĐLDK ngày 11/11/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc Điều chỉnh bổ sung kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-ĐLDK ngày 09/01/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt phạm vi công việc và dự toán chi phí Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-ĐLDK ngày 17/4/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu "Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1";

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-ĐLDK ngày 20/01/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc thành lập Tổ thẩm định gói thầu "Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1";

Xét Tờ trình số 209/TTr-TM ngày 24/4/2026 của Ban Thương mại về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu "Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1" và Báo cáo thẩm định Hồ sơ mời thầu số 01/BC-TTĐ ngày 24/4/2026 của Tổ thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu "Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1", chi tiết như đính kèm.

Điều 2: Giao Tổ chuyên gia làm đầu mối, phối hợp Tổ thẩm định tổ chức thực hiện việc lựa chọn nhà thầu gói thầu trên đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng, Trưởng các ban: Thương mại, Kỹ thuật, Pháp chế và Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định gói thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TGĐ TCT (để b/c);
- Lưu: VT, TM (ĐTTT).

Đính kèm:
- Hồ sơ mời thầu.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102274173-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: **Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1**

Ban hành kèm theo Quyết định: 512 **/QĐ-ĐLDK ngày** 24/4 **/2026**

Bên mời thầu: **Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102276173-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Kiên

MỤC LỤC

MỤC LỤC **1**
MÔ TẢ TÓM TẮT **2**
TỪ NGỮ VIẾT TẮT **3**
PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU **4**
CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 4
CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 24
CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT 27
Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT *27*
Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm *27*
Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: *34*
Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính - Phương pháp giá thấp nhất. *38*
CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 41
PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP **68**
CHƯƠNG V. PHẠM VI CUNG CẤP 68
PHẦN 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG **79**
CHƯƠNG VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 79

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp Nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà Nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do Nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn Nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
TCĐG	Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
TBMT	Thông báo mời thầu
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu
Nhà sản xuất	Là nhà sản xuất hàng hóa
Nhà sản xuất gốc	là nhà sản xuất trực tiếp phụ tùng hoặc nhà thiết kế và sản xuất tích hợp cụm thiết bị đó
Nhà sản xuất tương đương	Là nhà sản xuất có khả năng sản xuất phụ tùng, thiết bị tương đương
Incoterms 2010	Quy tắc chính thức của Phòng Thương mại quốc tế giải thích các điều kiện thương mại năm 2010
Giá CIF, CIP, EXW …	Giá của hàng hóa được xác định dựa trên điều kiện giao hàng tương ứng theo giải thích của Incoterms
PV Power	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
PV Power Ha Tinh	Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đồng đô la Mỹ

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn Nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các Lô (trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. 1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

	b) Các hành vi cản trở đối với Nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là Nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn Nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Áp dụng hình thức lựa chọn Nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT; h) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các Nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định của Pháp Luật a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu;

	c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của Nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của Nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn Nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn Nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn Nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho Nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để Nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của Nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn Nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của Nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của Nhà thầu	Mọi tổ chức, đơn vị có ngành nghề kinh doanh xuất, nhập khẩu, kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, dịch vụ...phù hợp với hàng hóa, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP đều được tham dự đấu thầu. Tuy nhiên, tổ chức, đơn vị tham gia đấu thầu phải bảo đảm và tuân thủ các tiêu chí sau: 4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà thầu đang hoạt động cấp; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**. 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định

	tại **BDL** .
5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan	5.1. Tất cả các hàng hóa, dịch vụ và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. 5.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó. Thuật ngữ "các dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ … 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, Nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hoá và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại **BDL**.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do Nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn

	bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu theo quy định tại **BDL** trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. 7.2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.
8. Sửa đổi HSMT	Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại **BDL** trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì Bên mời thầu phải gia hạn thời điểm đóng thầu.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của Nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa Nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT; 11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp Nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

	11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 11.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT; 11.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT; 11.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT; 11.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT; 11.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT; 11.10. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại **BDL** về việc Nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và Nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác.
14. Giá dự thầu và giảm giá	14.1. Giá dự thầu là giá do Nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" Nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là Nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, Nhà thầu phải chào theo quy định tại **BDL**.

	14.3. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi trực tiếp vào đơn dự thầu, Nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ". 14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp Nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT. Giá dự thầu của Nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại. 14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều Lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng Lô như quy định tại **BDL** thì Nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều Lô của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong Lô mà mình tham dự. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng Lô theo Mục 14.3 CDNT. 14.6. Trường hợp Nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột "Danh mục hàng hoá", "Mô tả dịch vụ" chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, Nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.
15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại **BDL**.
16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà Nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương

	V – Phạm vi cung cấp. 16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **BDL** sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng. 16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalo do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế Nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalo khác miễn là Nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.
17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu	17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu Nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì Nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu không có sự thay đổi thì Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu. 17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của Nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các Nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu Nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu Nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của Nhà thầu không được xem xét tiếp và Nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

19. Bảo đảm dự thầu	19.1 Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 19.7 CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại BDL. 19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). 19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối

	với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 19.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Nhà thầu có văn bản rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự. 19.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 19.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT dưới 50 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 19.1 CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 19.5 CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
20. Thời điểm	20.1. Nhà thầu nộp HSDT thông qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

đóng thầu	trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL.** 20.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và Nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
21. Nộp HSDT	Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.
22. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	22.1. Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới phù hợp với HSMT đã được sửa đổi. 22.2. Nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu. 22.3. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
23. Mở thầu	23.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có từ 02 nhà thầu nộp HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định. Trường hợp chỉ có 01 nhà thầu hoặc không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc xử lý tình huống hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 23.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Bên mời thầu; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu;

	- Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các Nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn Nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của Nhà thầu này cho Nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, Nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở thầu, Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp HSDT của Nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của Nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa Nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 25.3. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và Nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà Nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSDT nộp

	trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc Nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của Nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của Nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có

	thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của Nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 12 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của Nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do Nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của Nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân Nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu Nhà thầu chính không đề xuất sử dụng Nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng Nhà thầu phụ thì được hiểu là Nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng Nhà thầu phụ thì Nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng Nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng Nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng Nhà thầu phụ, ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu". 29.3. Chủ đầu tư có thể cho phép Nhà thầu chính sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **BDL**. Trong trường hợp này, Nhà thầu chính phải kê khai danh sách Nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu phụ đặc biệt

	theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại HSMT. Trường hợp Nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và Nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho Nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của Nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.
30. Ưu đãi trong lựa chọn Nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi Nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D\ (\%) = G^*/G\ (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp hàng hoá do các Nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Đánh giá HSDT	31.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 31.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 31.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 31.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá:

	a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 31.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng Nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng Nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 31.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều Lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng Lô theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với Lô tham dự thầu của Nhà thầu.
32. Đối chiếu tài liệu và Thương thảo hợp đồng	32.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (thư bảo lãnh bằng văn bản giấy); b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 10 phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 32.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận. 32.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:

	a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu; c) HSMT. 32.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung Nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của Nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của Nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của Nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất Nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 32.5. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do Nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của Nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn Nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều

	kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 32.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các Nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.
33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 33.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 33.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 33.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 33.6. Việc xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện theo từng Lô và kết hợp giữa các Lô với nhau trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
34. Hủy thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến Nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 34.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 34.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các Nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp Nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT.
35. Thông báo kết quả lựa	35.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

chọn Nhà thầu	Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên Nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của Nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách Nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng Nhà thầu. 35.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 35.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, nếu Nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho Nhà thầu.
36. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
37. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VI – Biểu mẫu hợp đồng cho Nhà thầu trúng thầu với điều kiện Nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.
38. Điều kiện ký kết hợp đồng	38.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của Nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 38.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, Nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế Nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với Nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.

	38.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	39.1. Nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 17 Hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 18 Chương VI – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 39.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, Nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn Nhà thầu, kết quả lựa chọn Nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định hiện hành.
41. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn Nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: Hoàn thành trong vòng 432 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
CDNT 2	Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP Việc tổ chức thực hiện lựa chọn Nhà thầu được thực hiện theo (i) Quyết định số 858/QĐ-ĐLDK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP; (ii) Quyết định số 178/QĐ-ĐLDK ngày 04/2/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt và ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các Nhà thầu tư vấn (*); không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT; + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu. *(*) Nhà thầu tư vấn là Nhà thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu.*
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: Trong hồ sơ dự thầu, Nhà thầu phải cam kết cung cấp đủ các tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu. Cụ thể: + Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) đối với hàng hóa nhập khẩu, + Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) hoặc tài liệu tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn **03 ngày** làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 8	Việc sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu thực hiện trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu **03 ngày** làm việc. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 10	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa Nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu gửi bổ sung.
CDNT 11.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
CDNT 13.1	Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không áp dụng.
CDNT 14.2	Trong bảng giá, Nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: Giá của hàng hóa/dịch vụ đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
CDNT 14.5	Không áp dụng
CDNT 15	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng…): Không áp dụng.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu: Không áp dụng.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: **≥ 90 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho toàn bộ gói thầu: **200.000.000 đồng** (Hai trăm triệu đồng chẵn). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **120 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu.
CDNT 20.1	Thời điểm đóng thầu là: Theo thời điểm thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
CDNT 23.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: Theo thời điểm thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
CDNT 29.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không được sử dụng.

CDNT 30.3	Không áp dụng.
CDNT 31.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt; c) Đánh giá về giá: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 31.5	Xếp hạng Nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 33.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 35.1	Thời hạn đăng tải kết quả lựa chọn Nhà thầu là **05 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu.
CDNT 36	Tỷ lệ tăng/ giảm khối lượng tối đa là: ±10%.
CDNT 40	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP. Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 199 đường Nguyễn Tuân – phường Thanh Xuân – Hà Nội. Điện thoại: (024) 2221 0288 Fax: (024) 2221 0388
CDNT 41	- Địa chỉ thực hiện theo dõi, giám sát của Chủ đầu tư: Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt nam - CTCP Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 199 đường Nguyễn Tuân – phường Thanh Xuân – Hà Nội. Điện thoại: (024) 22210 288 Fax: (024) 222010 388

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

Kiểm tra các thành phần của HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của Nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với Nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;

e) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT;

f) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là Nhà thầu chính (Nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập thì Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là Nhà thầu chính đối với Lô mà Nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

i) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với Nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên

danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì Nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều Lô độc lập, năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với Lô mà Nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của Nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân Nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu Nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì Nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu không có sự thay đổi thì Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, Nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành[(1)].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 9
2	**Năng lực tài chính**						
2.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2023 đến năm 2025 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của Nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của Nhà thầu trong năm 2025 phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 10
2.2	**Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh**	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm (từ năm 2023 đến năm 2025) như sau: **17,5 tỷ VND**	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 10
3	**Kinh nghiệm thực hiện hợp**	Có tối thiểu **01** hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Không áp	Mẫu số 11

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
	đồng cung cấp hàng hoá tương tự	thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ kể từ năm 2023 trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu). Hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ tương tự: là hợp đồng trong đó hàng hóa, dịch vụ được cung cấp tương tự với hàng hóa, dịch vụ của gói thầu đang xét và đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn*, bao gồm: - Tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng tối thiểu 50% số lượng/giá trị chủng loại, bao gồm: (i) hàng hóa: tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét và (ii) dịch vụ: tương tự dịch vụ sửa chữa/lắp đặt hệ thống sản xuất hydro trong các nhà máy điện hoặc nhà máy công nghiệp. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp mã phân loại hàng hóa (HS Code) và số lượng chuỗi đầu số HS Code đối với hàng hóa nhập khẩu trong HSMT để đánh giá tính tương tự về chủng loại, đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng hàng hóa;	cầu này	cầu này	cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	dụng	

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
		- Tương tự về quy mô: Có tối thiểu 01 hợp đồng cung cấp đầy đủ cả 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ trong đó thể hiện giá trị tương tự về quy mô: giá trị ≥ **6,47 tỷ đồng**; hoặc hợp đồng tương tự có danh mục đúng với các danh mục trong HSMT; Hoặc có 01 nhóm Hợp đồng riêng lẻ cung cấp đầy đủ cả 02 nhóm: hàng hóa, dịch vụ, trong đó thể hiện giá trị tương tự về quy mô, cụ thể: + Đối với hàng hóa: tối thiểu 01 hợp đồng có giá trị hàng hóa ≥ **5,77 tỷ đồng**; + Đối với dịch vụ: tối thiểu 01 hợp đồng có giá trị dịch vụ ≥ **0,7 tỷ đồng**. * Hoàn thành phần lớn nghĩa là: - Hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc (bao gồm số lượng và giá trị) đạt chất lượng và tiến độ theo đúng quy định hợp đồng;					

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
		- Số lượng hạng mục hàng giao chậm quá 6 tuần và số lượng hạng mục không giao không vượt quá 10% tổng số lượng hạng mục của hợp đồng; Chất lượng dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa phải được chủ đầu tư đánh giá đạt chất lượng. Tiến độ thực hiện không được chậm quá 10% só với tiến độ yêu cầu của chủ đầu tư. - Giá trị tiền phạt giao chậm và hủy không thực hiện hợp đồng không vượt quá 6% giá trị hợp đồng. (Nhà thầu cung cấp các Bản sao được công chứng hoặc chứng thực: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng, hoặc Xác nhận của chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan, để chứng minh về việc nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn, để Bên mời thầu xem xét đánh giá). Trường hợp nhà thầu không cung cấp được hợp đồng tương tự nhà thầu có thể sử dụng giấy phép bán hàng/xác nhận chào hàng của NSX/đại lý được ủy quyền của NSX thay cho					

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
		tiêu chí về hợp đồng tương tự cho những hạng mục không có hợp đồng tương tự ngay trong giai đoạn đánh giá năng lực kinh nghiệm mới được đánh giá đủ "Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự" để tiếp tục đánh giá các bước tiếp theo					

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm: Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận Nhà thầu không hoàn thành được chứng minh trên cơ sở biên bản thanh lý hợp đồng và giấy tờ khác tương đương.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Áp dụng phương pháp đánh giá Đạt/Không đạt

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là Đạt.

Nhà thầu có HSDT đạt yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá tiếp về tài chính.

3.1. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 13, 14, 15 Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Các nhân sự chủ chốt đã được duyệt phải được ghi tên cụ thể trong hợp đồng và chỉ được thay thế khi có lý do bất khả kháng, được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản. Bên mời thầu có quyền yêu cầu đối chiếu các hồ sơ hành chính, chứng chỉ gốc và xác minh thực tế nhân sự trước và trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận (vận dụng quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu phải chứng minh việc có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt thực hiện công việc đáp ứng toàn bộ những yêu cầu sau thì được đánh giá là đạt:

STT	Vị trí công việc	Số lượng (người)	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/ Trình độ chuyên môn
1	Chỉ huy trưởng công trường/ đội trưởng thi công/ Giám	01	- Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm hoặc tối thiểu 02 hợp đồng thực hiện công tác bảo dưỡng sửa chữa/ lắp đặt thiết bị trong nhà máy nhiệt điện/ nhà máy công nghiệp;	- Tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành kỹ thuật cơ khí/ cơ điện tử. - Có Tài liệu/Hợp đồng chứng minh đã từng qua vị trí công việc Chỉ huy

	sát kỹ thuật chung (*)		- Đã làm chỉ huy trưởng/ đội trưởng thi công/ Giám sát kỹ thuật chung phụ trách thi công tối thiểu 02 Hợp đồng có thực hiện phạm vi công việc thay thế bộ điện phân (Cell Stack) của máy sản xuất hydro Nhà máy nhiệt điện than hoặc nhà máy công nghiệp. Các hợp đồng này đã được chủ đầu tư đánh giá đúng tiến độ và đạt chất lượng yêu cầu	trưởng công trường/ đội trưởng thi công/ Giám sát kỹ thuật chung và có kinh nghiệm trong các công việc tương tự như yêu cầu, - Có chứng chỉ/chứng nhận an toàn còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.
2	Nhân sự kỹ thuật (*)	02	- Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng trong công tác bảo dưỡng sửa chữa/ lắp đặt thiết bị trong nhà máy nhiệt điện/ nhà máy công nghiệp; - Đã tham gia ít nhất 01 Hợp đồng có thực hiện phạm vi công việc thay thế bộ điện phân (Cell Stack) của máy sản xuất hydro Nhà máy nhiệt điện than hoặc nhà máy công nghiệp. Các hợp đồng này đã được chủ đầu tư đánh giá đúng tiến độ và đạt chất lượng yêu cầu	- Tốt nghiệp đại học chuyên ngành điện, điện tử, tự động hóa, nhiệt; - Có Tài liệu/Hợp đồng chứng minh đã từng qua vị trí công việc về kỹ thuật và kinh nghiệm trong các công việc tương tự như yêu cầu, - Có chứng chỉ/chứng nhận an toàn còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.

(*) Đối với nhân sự thực hiện công việc, Nhà thầu có thể đề xuất cung cấp nhân sự là chuyên gia của chính hãng sản xuất. Trong trường hợp nhân sự cung cấp là chuyên gia chính hãng, Nhà thầu chỉ cần cung cấp Xác nhận/Cam kết của Hãng sản xuất về việc cung cấp nhân sự/chuyên gia chính hãng sẽ tham gia thực hiện và hoàn thành các công việc gói thầu.

Nhà thầu có HSDT đạt về yêu cầu nhân sự chủ chốt được xem xét, đánh giá tiếp kỹ

thuật về hàng hóa, dịch vụ.

3.3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật về hàng hóa, dịch vụ:

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật về hàng hóa, dịch vụ khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt.

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Nội dung đánh giá	Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt
I	**Phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ**		
1.	Về phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ	Chào đủ 100% hạng mục hàng hoá và dịch vụ (danh mục và số lượng) như tại Bảng 1 – Danh mục hàng hóa và Bảng 2 - Dịch vụ đính kèm HSMT	Đạt
		Không đủ 100% hạng mục hàng hoá và dịch vụ (danh mục và số lượng) như tại Bảng 1 – Danh mục hàng hóa và Bảng 2 - Dịch vụ đính kèm HSMT	Không đạt
II	**Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa**		
1.	Các thông số và yêu cầu kỹ thuật theo Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT.	Đáp ứng yêu cầu như Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu như Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT.	Không đạt
2.	Cung cấp tài liệu kỹ thuật theo danh mục hàng hoá của gói thầu để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa. (*)	Đáp ứng 100% đối với danh mục hàng hóa trong biểu phạm vi cung cấp sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu Trường hợp vật tư không có tài liệu đáp ứng yêu cầu theo quy định của HSMT, nhà thầu cung cấp bảng chào hàng của nhà sản xuất gốc.	Đạt
		Đáp ứng dưới 100% đối với danh mục hàng hóa trong biểu phạm vi cung cấp sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu	Không đạt
3.	Hãng sản xuất và xuất xứ hàng hóa	Nêu rõ ràng, cụ thể hãng sản xuất, quốc gia sản xuất sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu.	Đạt

		Để trống, không nêu sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu.	Không đạt
4.	Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ 2025	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
III	**Chế độ bảo hành**		
1.	Cam kết tuân thủ chế độ bảo hành hàng hóa theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất 12 tháng	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
2.	Thời gian bảo hành	Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành miễn phí toàn bộ công trình trong thời gian **12 tháng**, kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng	Đạt
		Không cam kết thời gian bảo hành hoặc thời gian bảo hành ít hơn **12 tháng**, kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng	Không đạt
IV	**Giải pháp thi công**		
1	Giải pháp kỹ thuật thi công tổng thể đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng thực tế, tiến độ thi công công trình.	Có nêu giải pháp kỹ thuật thi công tổng thể hợp lý, khả thi, phù hợp với điều kiện hiện trạng thực tế và tiến độ thi công công việc	Đạt
		Không có hoặc có nêu giải pháp kỹ thuật thi công tổng thể nhoạng còn sơ sài, hoặc có những điểm bất hợp lý, không khả thi, không phù hợp với điều kiện hiện trạng thực tế và tiến độ thi công công việc.	Không đạt
V	**Biện pháp thi công**		
1.	Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Đạt
		Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Không đạt

2.	Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Đạt
		Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Không đạt
3.	Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Đạt
		Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Không đạt
VI	**Thời gian và địa điểm thực hiện**		
1.	Thời gian thực hiện, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (kể cả ngày lễ, ngày nghỉ chế độ).	≤ 432 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.	Đạt
		> 432 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.	Không đạt
2.	Địa điểm thực hiện: Tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.	Đáp ứng	Đạt
		Không đáp ứng	Không đạt

(*) Ghi chú:

- Yêu cầu về cung cấp tài liệu kỹ thuật: Đáp ứng yêu cầu của HSMT tại Phần 2, **Chương V, Mục 2, điểm 2.2**
- Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương, nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu tại Phần 2, **Chương V, Mục 2, điểm 2.5.**

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính - Phương pháp giá thấp nhất.

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 31 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

Trường hợp có sai lệch về số lượng hàng hóa cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ

được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu về số lượng hàng hóa cung cấp mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

STT	Nội dung	Áp dụng Mẫu	Ghi chú	Cách thức thực hiện
1	Đơn dự thầu	Mẫu số 1		Scan đính kèm lên Hệ thống
2	Giấy ủy quyền	Mẫu số 2	Chỉ áp dụng trong trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có ủy quyền trong đấu thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
3	Thỏa thuận liên danh	Mẫu số 3	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh tham dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
4	Bảo lãnh dự thầu	Mẫu số 4(a)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu độc lập thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 4(b)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
5	Bảng giá dự thầu	Mẫu số 5	Bảng tổng hợp giá dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 5(a)	Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng đối với đấu thầu trong nước)	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 5(b)	Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	Scan đính kèm lên Hệ thống
6	Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi	Mẫu số 6		Scan đính kèm lên Hệ thống
7	Bản kê khai thông tin về Nhà thầu	Mẫu số 7(a)		Scan đính kèm lên Hệ thống

	Bản kê khai thông tin về thành viên của Nhà thầu liên danh	Mẫu số 7(b)	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh tham dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
8	Danh sách các công ty đảm nhận phần công việc của gói thầu	Mẫu số 8	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ	Scan đính kèm lên Hệ thống
9	Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ	Mẫu số 9		Scan đính kèm lên Hệ thống
10	Tình hình tài chính của Nhà thầu	Mẫu số 10		Scan đính kèm lên Hệ thống
11	Hợp đồng tương tự do Nhà thầu thực hiện	Mẫu số 11		Scan đính kèm lên Hệ thống
12	Phạm vi công việc sử dụng Nhà thầu phụ	Mẫu số 12	Chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ	Scan đính kèm lên Hệ thống
13	Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt	Mẫu số 13		Scan đính kèm lên Hệ thống
14	Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt	Mẫu số 14		Scan đính kèm lên Hệ thống
15	Bản kinh nghiệm chuyên môn	Mẫu số 15		Scan đính kèm lên Hệ thống

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU[1]

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____*[ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____*[ghi tên Nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* [2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[3].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*[4].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là Nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 – Chỉ dẫn Nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ [5]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [6].

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu [7]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải

phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập. Nếu Nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì Nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của Nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trnh thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp Nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên Nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của Nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của Nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

_____ , ngày . tháng . năm _____

Gói thầu: _____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____*[ghi tên dự án]*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng _____ năm _____*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh_____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ___ngày___tháng_____ năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu_____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *ghi tên dự án].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác _____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp Nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____bản, mỗi bên giữ_____bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04 (a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với Nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[2] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo Nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp

đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

Mẫu số 04 (b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với Nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên Nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____[3] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo Nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của Nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên Nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả Nhà thầu liên danh, ví dụ Nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên Nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ Nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho Nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên Nhà thầu ghi là "Nhà thầu A (thay mặt cho Nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công Nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho Nhà thầu B và C thì tên Nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho Nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

Mẫu số 05

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)*	**(M) + (I)**

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05 (a)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

1	2	3	4	5	6	7
STT	**Danh mục hàng hóa**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng mời thầu**	**Nhà sản xuất / Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm**	**Đơn giá dự thầu**	**Thành tiền** (Cột 4x6)
1	*Hàng hoá thứ 1*					*M1*
2	*Hàng hoá thứ 2*					*M2*
	....					
n	*Hàng hoá thứ n*					*Mn*
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)*						**M=M1+M2+… +Mn**

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Bên mời thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp; các cột (5), (6), (7) Nhà thầu chào.

Đơn giá dự thầu tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 5(b). Khi tham dự thầu, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.

Mẫu số 05 (b)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	**Mô tả dịch vụ**	**Khối lượng mời thầu**	**Đơn vị tính**	**Địa điểm thực hiện dịch vụ**	**Ngày hoàn thành dịch vụ**	**Đơn giádự thầu**	**Thành tiền** (Cột 3x7)
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) *(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)*							**(I)**

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do Nhà thầu chào.

Mẫu số 06

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[1]

STT	Tên hàng hóa	Giá trị
1	**Tên hàng hoá thứ nhất**	
	Giá chào của hàng hoá trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) – (II) – (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) – (II)$
2	**Tên hàng hoá thứ hai**	
	...	

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì Nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 07 (a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên Nhà thầu:__ *[ghi tên Nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi Nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của Nhà thầu:__*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của Nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của Nhà thầu.

Mẫu số 07 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[1]

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên Nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của Nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[1]

STT	Tên công ty con, công ty thành viên[2]	Công việc đảm nhận trong gói thầu[3]	Giá trị % so với giá dự thầu(4)	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp Nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì Nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của Nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu và đ được kê khai trong HSDT. Trường hợp Nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 9

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ (1)

Tên Nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của Nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. ☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)**
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ Nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 10

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[1]

Tên Nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của Nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh[3]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			
Đính kèm là bản sao được công chứng hoặc chứng thực của các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:			

1. Phản ánh tình hình tài chính của Nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là Nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với Nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra (hoặc thanh tra) của cơ quan thuế quản lý;

- Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc Nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Ghi chú:

(1) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, Nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 11

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

___, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên Nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của Nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà Nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ___ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT[2].			
1. Loại hàng hóa,dịch vụ	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 12

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 13

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 14 và Mẫu số 15 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 3.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

1	Vị trí công việc: *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
	Tên: *[ghi tên nhân sự chủ chốt]*
2	Vị trí công việc: *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
	Tên: *[ghi tên nhân sự chủ chốt]*
3	Vị trí công việc
	Tên
4	Vị trí công việc
	Tên
5	Vị trí công việc
	Tên
....	Vị trí công việc
	Tên

Mẫu số 14

BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan.

<table>
<tr><td colspan="3">Vị trí</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Thông tin nhân sự</td><td>Tên</td><td>Ngày, tháng, năm sinh:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Trình độ chuyên môn</td></tr>
<tr><td rowspan="5">Công việc hiện tại</td><td colspan="2">Tên của người sử dụng lao động</td></tr>
<tr><td colspan="2">Địa chỉ của người sử dụng lao động</td></tr>
<tr><td>Điện thoại</td><td>Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)</td></tr>
<tr><td>Fax</td><td>E-mail</td></tr>
<tr><td>Chức danh</td><td>Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại</td></tr>
</table>

Mẫu số 15

BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

Từ	Đến	Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ

1.1. Khảo sát, đánh giá tình trạng:

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) có quyền được đi khảo sát thực tế tại Nhà máy điện Vũng Áng 1 để đánh giá và cập nhật thêm vật liệu & các thông số kỹ thuật, tuổi thọ, chất lượng của các vật tư trong gói thầu tham dự và các thông tin khác (nếu cần).

1.2. Phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ:

Phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ quy định chi tiết tại biểu các Bảng đính kèm:

+ Bảng 1: Danh mục hàng hóa

+ Bảng 2: Dịch vụ

2. Tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ

- Tiến độ thực hiện: Hoàn thành trong vòng 432 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Địa điểm cung cấp: Tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu chung đối với hàng hóa, dịch vụ:

- Cung cấp đầy đủ hàng hóa, dịch vụ như Bảng 1, Bảng 2 đính kèm HSMT;
- Hàng hóa, dịch vụ đáp ứng đầy đủ các thông số và yêu cầu về kỹ thuật như Bảng 1, Bảng 2 đính kèm HSMT và các bản vẽ tham khảo đính kèm HSMT (nếu có);
- Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ 2025 trở về đây.
- Cung cấp chứng chỉ chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất, chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (C/O) của Phòng Thương mại hoặc Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp.
- Hàng hóa phải đảm bảo đồng bộ, tương thích với Hệ thống/thiết bị mà nó kết nối, cụ thể:
  - Đồng bộ tương thích lắp ghép;
  - Đồng bộ tương thích với đặc tính làm việc của thiết bi;
  - Đồng bộ tương thích về khả năng làm việc: Khả năng chịu lực, làm kín, độ bền;
  - Không gây ảnh hưởng phụ tới đặc tính vận hành của thiết bị: Công suất, hiệu suất, tuổi thọ (Không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận còn lại của thiết bị).

2.2. Yêu cầu về tài liệu:

- Cung cấp tài liệu kỹ thuật/hoặc bản vẽ kỹ thuật của các vật tư, trong đó thể hiện các thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư:

  + Đối với vật tư phi tiêu chuẩn: Tên vật tư, Part number, Thông số kỹ thuật đặc trưng của vật tư: Kích thước/Vật liệu/Mã vật liệu/Áp suất định mức/Lưu lượng định mức/Nhiệt độ định mức/tốc độ định mức/v.v.

  + Đối vật tư tiêu chuẩn hóa: Mã hiệu chuẩn hóa.

  * Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng của Nhà sản xuất (NSX) gốc: Nếu vật tư không có tài liệu/bản vẽ kỹ thuật đính kèm HSDT, mà chỉ có mã sản phẩm (Part Number) và được xác nhận bằng văn bản của của NSX gốc, thì văn bản đó có thể thay thế tài liệu/bản vẽ kỹ thuật của vật tư đó.

- Trong tài liệu kỹ thuật Nhà thầu cung cấp, Nhà thầu phải ghi chú hoặc đánh số thứ tự hàng hóa tương ứng với số thứ tự trong danh mục hàng hóa của E-HSMT và chỉ rõ vị trí thể hiện các thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của E-HSMT

- Các tài liệu kỹ thuật của Nhà thầu được coi là hợp lệ khi được cấp hoặc phát hành bởi Nhà sản xuất hoặc được tra cứu từ Website của Nhà sản xuất/Đại lý bán hàng của Nhà sản xuất (Tài liệu kỹ thuật được tra cứu từ Website của Nhà sản xuất thì Nhà thầu phải cung cấp địa chỉ/đường link tra cứu để bên mời thầu đối chiếu khi cần thiết)

2.3. Các yêu cầu khác

- Hàng hóa phải hoàn chỉnh và đồng bộ theo đúng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng được quy định tại HSMT.

- Nếu hàng hóa có chứa nguồn phóng xạ, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư để chủ đầu tư làm thủ tục xin phép đưa vào sử dụng.

2.4. Yêu cầu về bảo hành.

- Bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.

2.5. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương

Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đang sử dụng Hàng hoá/thiết bị của các Nhà sản xuất gốc tại Phụ lục 1 đính kèm để tạo thuận lợi cho các nhà thầu tham chiếu, nắm bắt được thông tin của Hàng hoá/thiết bị qua đó có phương án chào hàng hóa của Nhà sản xuất gốc hoặc Nhà sản xuất tương đương đáp ứng được yêu cầu của HSMT và tương thích với thiết bị/hệ thống hiện hữu.

2.5.1. Đối với hàng hoá tương đương là hàng hoá thay thế đã sản xuất và sử dụng trên thị trường:

Tiêu chí đánh giá này không áp dụng đối với (i) các vật tư đã được các nhà máy điện của Tổng công ty/Đơn vị trực thuộc/Công ty con kiểm chứng đảm bảo đủ độ tin cậy và được sử dụng tối thiểu 12 tháng hoặc (ii) các vật tư chứng minh đã được sản xuất/chế tạo tại cơ sở sản xuất của đơn vị cung cấp cho nhà sản xuất gốc đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng hoặc (iii) các vật tư tiêu chuẩn, vật tư đơn giản, vật tư nhỏ lẻ, ... đã được phê duyệt tương đương bởi Cấp có thẩm quyền.

Các tiêu chí đánh giá tương đương thực hiện theo 02 bước sau:

- **Bước 1: Chứng minh hàng hóa tương đương đã sử dụng trên thị trường**

Nhà thầu cần phải cung cấp hợp đồng và xác nhận của đơn vị sử dụng để chứng minh: Hàng hóa tương đương đã được kiểm chứng đảm bảo đủ độ tin cậy bởi nhà máy điện/đơn vị khác trong nước/ngoài nước hoạt động trong cùng lĩnh vực với Nhà máy điện Vũng Áng 1 bao gồm:

+ Danh mục hàng hóa tương tự về tính chất với gói thầu đang xét;
+ Thời gian sử dụng ≥ 12 tháng;
+ Chất lượng hàng hóa đáp ứng các tiêu chí vận hành ổn định quy định trong HSMT.

- **Bước 2: Đánh giá kỹ thuật đối với hàng hóa tương đương là hàng hóa thay thế**

Sau khi đáp ứng một trong hai tiêu chí đánh giá tại Bước 1, hàng hóa tương đương sẽ được đánh giá theo các nội dung tại Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật – Chương III. Trong đó, nhà thầu phải chứng minh hàng hóa tương đương đáp ứng hoặc đáp ứng tốt hơn yêu cầu như hàng hóa của NSX gốc, bao gồm:

- Chức năng của thiết bị, vật tư, phụ tùng;
- Môi trường, điều kiện làm việc của thiết bị, vật tư, phụ tùng;
- Thông số kỹ thuật đặc trưng của hàng hóa, vật tư, phụ tùng;
- Tiêu chuẩn chế tạo, quy trình sản xuất, quy trình thử nghiệm, nghiệm thu, theo dõi, đánh giá, thu thập số liệu vận hành;
- Tính kiểm chứng: những sản phẩm tương tự đã được sản xuất của nhà sản xuất tương đương, đánh giá chất lượng và tuổi thọ hàng hóa tương đương;
- Cam kết hỗ trợ kỹ thuật, cam kết bảo hành, cam kết đảm bảo tài chính đối với hàng hóa sản xuất tương đương;
- Có bản vẽ của NSX gốc hoặc bản vẽ đo đạc thực tế có xác nhận của nhà máy điện và có tài liệu chứng minh hàng tương đương có tính năng, kích thước lắp đặt như của NSX gốc. Nhà thầu có quyền đề nghị Chủ đầu tư/Nhà máy điện cho nhà thầu dự thầu được thực hiện đo vẽ thực tế, xác nhận các thông số đo vẽ của nhà thầu phù hợp với thực tế thiết bị;
- Ít nhất 01 hợp đồng cung cấp vật tư/thiết bị tương tự;

- Có xác nhận của ít nhất 1 đơn vị sử dụng cuối cùng hàng hóa đảm bảo về chất lượng hàng trong khoảng thời gian sử dụng tương đương với vật tư/thiết bị của NSX gốc;
- Nhà thầu có trách nhiệm tổ chức cho Bên mời thầu tham quan, tìm hiểu trực tiếp tại đơn vị sử dụng hàng tương đương nếu Bên mời thầu thấy cần thiết trước khi phê duyệt KQLCNT/điều kiện để ký kết hợp đồng. Chi phí sẽ do Bên mời thầu chi trả.

2.5.2. Đối với hàng hóa tương đương là hàng hóa gia công:

- **Bước 1: Đánh giá năng lực của đơn vị gia công:**

- *Năng lực kinh nghiệm của đơn vị gia công bao gồm:*
  + Số năm kinh nghiệm thực hiện việc gia công; và/hoặc
  + Số lượng hợp đồng đã thực hiện với tư cách là nhà thầu chính hoặc một thành viên của liên danh tại Việt Nam hoặc nước ngoài; và/hoặc
  + Xác nhận của khách hàng về chất lượng hàng hóa, tình trạng vận hành, thời gian vận hành đã được đơn vị gia công thực hiện.
- *Năng lực nhân sự:* Chuyên gia/Nhân sự chủ chốt/kỹ sư trưởng… phù hợp, có kinh nghiệm trong lĩnh vực gia công của chủng loại tương tự vật tư đề xuất, (số năm kinh nghiệm, bằng cấp, dự án tương tự đã thực hiện..)
- *Cung cấp các tài liệu chứng minh về nhà xưởng, thiết bị gia công, phần mềm... đủ năng lực gia công, bao gồm:*
  + Đơn vị gia công có các thiết bị cùng phần mềm xử lý dữ liệu đo đạc phù hợp;
  + Đơn vị gia công có các phần mềm thiết kế: ví dụ AutoCAD, CFD (computational fluid dynamics), FEA (finite element analysis)….;
  + Đơn vị gia công có nhà xưởng với các máy công cụ gia công; thiết bị, dụng cụ phù hợp cho công tác gia công, kiểm soát chất lượng hàng hóa.
- *Phương pháp thực hiện gia công bao gồm*:
  + Đơn vị gia công trình bày đầy đủ các bước thực hiện việc khảo sát, phương pháp gia công, chế tạo và kiểm soát chất lượng hàng hóa phù hợp; và/hoặc
  + Đơn vị gia công có hệ thống QC/QA, có các thiết bị kiểm soát chất lượng sản phẩm phù hợp quy trình gia công, chế tạo; và/hoặc
  + Cung cấp bản vẽ lắp ghép tổng thể (bản chung), bản vẽ tách riêng từng chi tiết trong đó ghi đầy đủ các kích thước chế tạo, chế độ lắp ghép, vật liệu của hàng hóa sau khi thực hiện việc đo đạc, khảo sát thực tế và mô hình hóa.

- **Bước 2: Đánh giá kỹ thuật đối với hàng hóa tương đương là hàng hóa gia công**:

Nhà thầu phải chứng minh hàng hóa gia công đáp ứng hoặc đáp ứng tốt hơn yêu cầu như hàng hóa của NSX gốc, bao gồm:

- Chức năng của thiết bị, vật tư, phụ tùng;
- Môi trường, điều kiện làm việc của thiết bị, vật tư, phụ tùng;
- Thông số kỹ thuật đặc trưng của hàng hóa, vật tư, phụ tùng;
- Tiêu chuẩn chế tạo, quy trình tái thiết kế, quy trình sản xuất, quy trình thử nghiệm, nghiệm thu, theo dõi, đánh giá, thu thập số liệu vận hành;
- Tính kiểm chứng: những sản phẩm tương tự đã được sản xuất của nhà sản xuất tương đương, đánh giá chất lượng và tuổi thọ hàng hóa tương đương;
- Cam kết hỗ trợ kỹ thuật, cam kết bảo hành, cam kết đảm bảo tài chính đối với hàng hóa sản xuất tương đương;
- Có bản vẽ của NSX gốc hoặc bản vẽ đo đạc thực tế có xác nhận của nhà máy điện và có tài liệu chứng minh hàng tương đương có tính năng, tuổi thọ, kích thước lắp đặt như của NSX gốc.
- Nhà thầu có trách nhiệm tổ chức cho Bên mời thầu tham quan, tìm hiểu trực tiếp tại đơn vị sử dụng hàng tương đương nếu Bên mời thầu thấy cần thiết trước khi phê duyệt KQLCNT/điều kiện để ký kết hợp đồng. Chi phí sẽ do Bên mời thầu chi trả.

2.6 Yêu cầu về bảo hành với hàng hóa tương đương khi được lựa chọn:

- Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết kiểm chứng nhưng đã được kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy bởi doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực thì cần yêu cầu thời gian bảo hành tăng thêm 06 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 100% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc;
- Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết và doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy thì cần yêu cầu thời gian bảo hành tăng thêm 12 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 200% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc.

3. Các yêu cầu khác

3.1. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

- Nhà thầu phải cung cấp vật tư, nhân lực, máy móc thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác để thực hiện hoàn thành các khối lượng công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, được nêu tại Mục 1 Chương V của HSMT;
- Nhà thầu phải thực hiện công tác thi công lắp đặt theo phương án kỹ thuật được Chủ đầu tư chấp thuận, phù hợp với các tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế có liên quan, các tiêu chuẩn quy định của Nhà sản xuất chế tạo thiết bị, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

- Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công, thí nghiệm vật tư, kiểm định thiết bị theo các quy định hiện hành;
- Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động thi công của mình trong phạm vi thiết bị, mặt bằng thi công được Chủ đầu tư bàn giao, cấp phiếu công tác, không gây ảnh hưởng đến việc sản xuất ổn định của nhà máy cũng như đến các đơn vị thi công sửa chữa khác. Thiết bị, nhân lực thi công của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi thiết bị, mặt bằng thi công đã được bàn giao, cấp phiếu công tác và không được lấn sang các khu vực khác. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch phế thải và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa;
- Trước khi thực hiện thi công, Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư chi tiết về danh sách, số lượng nhân lực, thiết bị, vật tư của Nhà thầu sử dụng trên công trường phù hợp với tiến độ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt, để làm thủ tục đăng ký ra vào Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (gồm cả thời gian, nhân lực làm ngoài giờ làm việc hành chính, nếu cần thiết). Toàn bộ nhân lực của Nhà thầu tham gia thi công công trình phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp với công việc được giao và được Chủ đầu tư bồi huấn về an toàn trước khi vào thi công. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu sa thải bất cứ nhân lực nào ra khỏi công trường, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu như người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn gây mất an toàn, an ninh hoặc gây nguy hại đến môi trường;
- Trong quá trình thi công, khi tháo dỡ thiết bị yêu cầu Nhà thầu thông báo cho cán bộ giám sát kỹ thuật của Chủ đầu tư tổ chức mời các đơn vị liên quan kiểm tra lập biên bản giải thể thiết bị, xác nhận tình trạng thực tế thiết bị để làm cơ sở cho việc xác định khối lượng sửa chữa (phát sinh tăng hay giảm so với hợp đồng đã ký) và quyết toán hợp đồng.
- Chủ đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu được sử dụng nguồn điện và nước của Chủ đầu tư để phục vụ thi công khi Nhà thầu có nhu cầu. Vật tư, thiết bị, nhân lực để thực hiện đấu nối và mọi thủ tục, chi phí có liên quan do Nhà thầu chịu;
- Vật tư, thiết bị thu hồi sau khi được tháo dỡ, thay thế trong quá trình thi công công trình, Nhà thầu phải nhập vào kho của Chủ đầu tư;
- Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình thực hiện hợp đồng.Trong quá trình thi công, Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường để kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật tư, thiết bị và kiểm tra quá trình gia công, sửa chữa, lắp đặt. Nhà thầu có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cho Chủ đầu tư tiến hành các hoạt động nêu trên, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện,

các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu;

2. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm lập trình tự công tác sửa chữa, nâng cấp phù hợp với phạm vi, khối lượng công việc yêu cầu được nêu tại Mục 1 chương V của HSMT, đảm bảo hợp lý, có tính khả thi cao và không chồng chéo.
- Vật tư, thiết bị thay thế mới phải phù hợp, tương thích với các thiết bị hiện có.
- Việc sửa chữa, thay thế mới các chi tiết không được làm sai lệch các thông số thiết kế ban đầu của thiết bị.

3. Yêu cầu về nghiệm thu, vận hành chạy thử:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm lập và trình Chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc, nghiệm thu giai đoạn (từng phần), nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình.
- Chủ đầu tư nghiệm thu các công việc, hạng mục/ thiết bị hoàn thành khi các công việc, hạng mục/ thiết bị do Nhà thầu thi công đã đảm bảo chất lượng theo quy định.
- Căn cứ nghiệm thu là các bản vẽ thiết kế của Nhà chế tạo thiết bị; thuyết minh, chỉ dẫn kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm, kiểm định....
- Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm: Đại diện Chủ đầu tư và Đại diện Nhà thầu.
- Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:
  + Biện pháp tổ chức thi công – Biện pháp an toàn;
  + Biên bản kiểm tra kỹ thuật thiết bị;
  + Biên bản nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào
  + Biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh;
  + Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị (vận hành ổn định, các thông số vận hành trong giới hạn cho phép, đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư);
  + Biên bản nghiệm thu bàn giao chính thức vận hành;
  + Nhật ký thi công.
- Công tác vận hành thử thách độ tin cậy (thử nghiệm) hệ thống các thiết bị vận hành ổn định, các thông số vận hành trong giới hạn cho phép, đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư. Nếu đạt kết quả tốt sẽ được nghiệm thu để chuyển sang giai đoạn chạy bảo hành (vận hành thương mại).

- Nhà thầu phải có cam kết và bố trí đầy đủ nhân lực, máy móc thiết bị thi công để kịp thời xử lý, sửa chữa nhanh các khiếm khuyết xuất hiện trong quá trình nghiệm thu chạy thử thiết bị.

4. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

- Nhà thầu phải tuân thủ theo các quy định của Nhà nước, của Chủ đầu tư về phòng chống cháy nổ. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy do Nhà thầu lập phải hợp lý, khả thi, phù hợp với biện pháp tổ chức thi công.
- Cam kết tự chịu trách nhiệm an toàn lao động cho nhân sự, thiết bị và những người xung quanh.

5. Yêu cầu về vệ sinh môi trường:

- Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.
- Nhà thầu phải cam kết đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường theo đúng quy định về môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm liên quan nếu vi phạm quy định trên.
- Hàng ngày nhà thầu phải thực hiện vệ sinh sạch sẽ mặt bằng thi công đã được chủ đầu tư bàn giao.

6. Yêu cầu về an toàn lao động:

- Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người, thiết bị và công trình có trên mặt bằng thi công, kể cả cho các thiết bị và công trình phụ cận.
- Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.
- Nhà thầu phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công. Nếu Nhà thầu để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình thì phải chịu trách nhiệm trước phám luật.
- Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.
- Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

- Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

7. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

- Nhà thầu phải trình bày các biện pháp thi công cho các nội dung tại Bảng 2 – Dịch vụ, nội dung cụ thể như sau:

a/ Công tác chuẩn bị mặt bằng thi công và tiếp nhận vật tư:

- Công tác chuẩn bị vật tư, vật liệu: Nhà thầu phải bố trí đủ lực lượng, phương tiện để chuẩn bị vật tư theo đúng quy định và phải có các biện pháp quản lý để đảm bảo chất lượng, số lượng vật tư trước khi đưa vào sử dụng.
- Nhà thầu trình bày công tác chuẩn bị các máy phục vụ thi công, đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ công việc;
- Nhà thầu phải trình bày công tác chuẩn bị hồ sơ kỹ thuật phục vụ thi công công trình. Trong đó phải trình bày rõ các tài liệu như Quy trình, Quy phạm, Tiêu chuẩn… áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu các thiết bị thuộc gói thầu.

b/ Công tác thi công:

- Nhà thầu phải trình bày công tác thi công cho các nội dung yêu cầu trong Bảng 2 – Dịch vụ đảm bảo các yêu cầu:
  + Việc sửa chữa, thay thế mới các chi tiết, không làm sai lệch thiết kế ban đầu của thiết bị.
  + Sau khi sửa chữa, thiết bị, hệ thống phải đảm bảo vận hành an toàn, ổn định.
  + Đảm bảo tiến độ của HSMT
- Nhà thầu phải xây dựng giải pháp kỹ thuật phù hợp và đáp ứng theo yêu cầu công việc của E-HSMT.
- Nhà thầu đảm bảo thi công công trình không làm ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu. Mọi vấn đề thi công nếu ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu chỉ được phép thực hiện sau khi được phép của bên mời thầu.
- Trong trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại đến sản xuất của bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn hoặc phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên.
- Nhà thầu đề ra các phương án bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động hợp lý theo nội dung công việc và vị trí thi công.
- Nhà thầu phải đưa ra những biện pháp đảm bảo chất lượng thi công bằng cách:

+ Bố trí cán bộ kiểm tra giám sát, theo dõi công trình (tiến độ, nhật kí công trình...).

+ Có biện pháp thi công chi tiết và các phương pháp kiểm tra, thí nghiệm theo tiêu chuẩn của nhà chế tạo hoặc Quốc gia hoặc Quốc tế.

+ Thiết bị điện được thí nghiệm, hiệu chỉnh đảm bảo thông số cài đặt ban đầu của thiết bị.

- Trên cơ sở giải pháp kỹ thuật đề xuất, Nhà thầu phải xây dựng biện pháp tổ chức thi công tổng thể cho công trình, trong đó có nêu: cách thức tổ chức thi công, bố trí địa điểm tập kết thiết bị thi công, địa điểm tập kết vật tư phục vụ thi công. Việc bố trí địa điểm tập kết thiết bị thi công, vật tư phục vụ thi công phải đảm bảo an toàn cho người, thiết bị và không ảnh hưởng đến các thiết bị công trình khác trong Nhà máy.

c/ Tổ chức mặt bằng công trường

- Nhà thầu phải trình bày các nội dung sau:
- Phương án bố trí mặt bằng công trường, nhà ban chỉ huy, nhà bảo vệ, kho dụng cụ, kho vật tư, lán trại tạm, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu…nhà vệ sinh.
- Cách thức bố trí rào chắn, biển báo; tiêu chuẩn áp dụng, tiêu chuẩn phải phù hợp với quy định về an toàn hiện hành của Quốc gia.
- Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước …Trong đó, phải nêu phương án cấp điện dự phòng trong trường hợp nguồn điện thi công công trường không đáp ứng được yêu cầu.

d/ Hệ thống tổ chức:

- Nhà thầu phải có sơ đồ bố trí nhân lực thi công cho các bộ phận quản lý chất lượng, tiến độ, các nhóm (tổ) thi công… chi tiết, phù hợp với nội dung công việc và tiến độ. Trong đó, quy định trách nhiệm của từng chức danh, từng bộ phận từ công tác chuẩn bị, thi công, theo dõi, giám sát, chạy thử nghiệm thu đến bàn giao đưa vào sử dụng.
- Nhà thầu phải phải trình bày phương án bố trí đủ nhân lực thi công như chỉ huy trưởng, phó chỉ hủy trưởng, cán bộ giám sát kỹ thuật, tổ trưởng, công nhân kỹ thuật..., đủ trình độ chuyên môn để thực hiện công việc đảm bảo an toàn, chất lượng và tiến độ theo phương án đề ra và phải bố trí nhân lực phục vụ công tác hoàn thiện các giấy tờ, thủ tục liên quan đến công tác thi công, nghiệm thu công trình tại công trường.

8. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu:

a/ Quy trình quản lý chất lượng thi công:

- Yêu cầu Nhà thầu liệt kê các quy trình quản lý chất lượng thi công được áp dụng nếu trúng thầu, các quy trình quản lý chất lượng thi công phải phù hợp tiêu chuẩn của nhà chế tạo hoặc quy định hiện hành của quốc gia/ quốc tế.

b/ Sơ đồ quản lý chất lượng:

- Nhà thầu phải có sơ đồ quản lý chất lượng, bao gồm quản lý chất lượng vật tư, quản lý chất lượng thi công, quản lý hồ sơ…

c/ Biện pháp đảm bảo chất lượng vật tư:

- Nhà thầu phải nêu biện pháp đảm bảo chất lượng toàn bộ vật tư sẽ đưa vào gói thầu, trong đó nêu cụ thể:
  + Lập bảng danh mục toàn bộ vật tư, vật liệu, thiết bị sẽ đưa vào gói thầu;
  + Cách thức chung bảo quản số lượng, chất lượng vật tư, vật liệu và thiết bị;
  + Giải pháp xử lý vật tư và thiết bị phát hiện không phù hợp với yêu cầu gói thầu.

d/ Biện pháp đảm bảo chất lượng công trình:

- Nhà thầu phải trình bày biện pháp quản lý chất lượng thi công cho toàn bộ công trình và cho từng hạng mục công trình. Biện pháp quản lý chất lượng phải quy định trách nhiệm của từng chức danh, từng bộ phận từ công tác chuẩn bị, thi công, theo dõi giám sát, chạy thử nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.
- Nhà thầu phải nêu biện pháp bảo quản vật liệu, thiết bị công trình khi mưa bão.
- Nhà thầu phải cam kết:
  + Đảm bảo chất lượng; thi công công trình không ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu; bảo hành toàn bộ công trình.
  + Trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại đến bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn hoặc phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng tùy theo mức độ thiệt hại gây nên.
- Nhà thầu phải đưa ra các biện pháp đảm bảo chất lượng thi công bằng cách:
  + Có biện pháp thi công chi tiết cho từng công đoạn, từng bộ phận thiết bị kèm theo các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng phù hợp với tiêu chuẩn của nhà chế tạo hoặc quốc gia/ quốc tế;
  + Có biện pháp kiểm tra, thí nghiệm chi tiết cho từng công đoạn, thiết bị kèm theo các tiêu chuẩn thí nghiệm, kiểm tra phù hợp tiêu chuẩn của nhà chế tạo hoặc quốc gia/ quốc tế.
- Sau khi kết thúc hoàn thành công việc, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công (nếu có) hoặc tài liệu kỹ thuật liên quan đến các loại vật tư, thiết bị đã được thay thế trong quá trình thi công để tiện theo dõi cho việc thực hiện bảo hành và xác định công việc cho chu kỳ sửa chữa tiếp theo.

Phần 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Hợp đồng

Mẫu số 18. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 19. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Mẫu số 16

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số__ ngày___tháng___năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu gói thầu:__ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là:____*[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là:___*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:__*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:___*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực____*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 17 Hợp đồng]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 17

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Số: _____/PVP.TM.VA-___/202 /HH)

V/v: Cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa hệ thống sản xuất hydro NMĐ Vũng Áng 1

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký kết

Hôm nay, ngày ___/___/202_. Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính , phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 2221 0288 Fax: (024) 2221 0388

E-mail: info@pv-power.vn

Tài khoản: 138.208.207.770.14

Tại TTGD Hội sở - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – TP. Hà Nội.

Mã số thuế: 0102276173

Đại diện là: ..... Chức vụ:.....

(Theo Quyết định ủy quyền số /QĐ-ĐLDK ngày tháng năm 202)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ ; Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____ tại Ngân hàng _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là Ông/Bà: _____

Chức vụ: _____

(theo giấy ủy quyền số ___/___ ngày ___/___/202)

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp Đồng cung cấp Hàng Hóa với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ, THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được diễn giải như sau:

1.1 **Hợp đồng**: là sự thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản này, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.

1.2 **Giá hợp đồng:** là tổng số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B theo Hợp đồng khi Bên B thực hiện đầy đủ và trọn vẹn nghĩa vụ Hợp đồng của mình.

1.3 **Hàng hóa, dịch vụ:** là các loại hàng hóa, dịch vụ, tài liệu kỹ thuật kèm theo, dịch vụ mà Bên B phải cung cấp cho Bên A theo quy định tại Phụ lục__ của Hợp đồng này.

1.4 **Ngày**: là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

1.5 **Tuần**: là 07 ngày.

1.6 **Địa điểm bàn giao hàng hóa**: Tại kho của Nhà máy điện Vũng Áng 1, địa chỉ: Xóm Hải Phong, phường Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

1.7 **HSMT**: Hồ sơ mời thầu

1.8 **HSDT**: Hồ sơ dự thầu

1.9 **VND**: Đồng Việt Nam

ĐIỀU 2: THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng:

2.1 Văn bản hợp đồng (kèm theo Danh mục hàng hóa và các Phụ lục khác);

2.2 Các điều khoản của Hợp đồng;

2.3 Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

2.4 Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;

2.5 Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

2.6 HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

2.7 HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);

2.8 Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

3.1 Đối tượng Hợp đồng.

3.1.1 Bên A đồng ý mua và Bên B cam kết cung cấp cho Bên A vật tư mới 100%, chưa qua sử dụng, hàng hóa sản xuất từ năm 2025 trở lại đây, là sản phẩm chính hiệu của nhà sản xuất, với tên gọi, chủng loại, mô tả, số lượng, đặc tính kỹ thuật, ký

mã hiệu và xuất xứ cụ thể được nêu rõ tại Bảng 1 – Danh mục hàng hóa đính kèm Hợp Đồng này (sau đây gọi tắt là "Hàng Hóa").

Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trong trường hợp Hàng hóa có chứa nguồn phóng xạ để Bên A làm thủ tục xin phép đưa vào sử dụng.

3.1.2 Bên A đồng ý giao và Bên B cam kết thực hiện công việc dịch vụ theo Phạm vi công việc quy định tại Bảng 2 – Danh mục dịch vụ đính kèm Hợp đồng này (sau đây gọi tắt là "Dịch Vụ").

3.2 Tiến độ thực hiện Hợp đồng: .....

ĐIỀU 4: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

4.1 Tổng giá trị hợp đồng là: _____ **VND** (đã bao gồm VAT)

(Bằng chữ: _____)

4.2 Giá trị hợp đồng quy định

Giá trị hợp đồng tại Điều 4.1 trên đây đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và toàn bộ các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện phạm vi công việc theo quy định của hợp đồng. Trường hợp chính sách của Nhà nước có sự thay đổi về mức thuế suất thuế GTGT, giá trị hàng hóa sẽ được điều chỉnh tương ứng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành

ĐIỀU 5: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BẢO LÃNH BẢO HÀNH

5.1 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

- Trong vòng 07 ngày sau khi ký kết hợp đồng, Bên B phải nộp cho Bên A Bảo Lãnh Thực Hiện Hợp đồngvới nội dung yêu cầu như sau:

+ Hình thức bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

+ Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 03% Giá hợp đồng.

+ Hiệu lực: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày / /202 và tiếp tục gia hạn cho đến khi có bảo lãnh bảo hành cho lần thanh toán cuối cùng.

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của mình theo hợp đồng.

- Để tránh nhầm lẫn, việc chi trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.

- Trường hợp sau khi ký kết hợp đồng 07 ngày mà Bên B vẫn chưa nộp cho Bên A Bảo Lãnh Thực Hiện Hợp đồng thì Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A về lý do chậm trễ. Tuy nhiên, thời gian được gia hạn thêm không quá 05 ngày. Sau thời điểm trên, Bên A sẽ xem xét việc chấm dứt hợp đồng với Bên B.

- 15 ngày trước ngày bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong hợp đồng thì Bên B, Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh thực hiện hợp đồng mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Bên B. Trường hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ tự động hết hiệu lực khi hết ngày có hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B.
- Tất các các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bão lãnh này sẽ do Bên B chịu.

5.2 Bảo lãnh bảo hành

- Sau khi hoàn thành công việc bàn giao nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh bảo hành nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh bảo hành bao gồm các nội dung chính sau:

+ Hình thức bảo lãnh bảo hành: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

+ Giá trị bảo lãnh thực hiện bảo hành: 05% (năm phần trăm) giá trị phần công việc hoàn thành.

+ Hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày hàng hóa được bàn giao nghiệm thu. Trong trường hợp Bảo lãnh bảo hành phát hành sau ngày ký Biên bản nghiệm thu thì Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành.

- Bên A có quyền rút Bảo lãnh bảo hành nếu sau thời hạn được xác định tại văn bản thông báo của Bên A mà Bên B không tiến hành sửa chữa, thay thế hàng hóa/dịch vụ bị hư hỏng/lỗi hoặc nếu Bên B không hoàn thành việc sửa chữa, thay thế hàng hóa/dịch vụ bị hư hỏng/lỗi trong thời gian hợp lý Bên A yêu cầu. Để tránh nhầm lẫn, việc rút bảo lãnh bảo hành như trên không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Bảo lãnh bảo hành sẽ tự động hết hiệu lực khi đến ngày hết hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh bảo hành cho Bên B.
- 15 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong hợp đồng thì Bên B, Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh bảo hành mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh gia hạn hoặc bảo lãnh mới có hiệu lực bằng thời gian bảo hành nêu trên tính từ ngày được gia hạn hoặc từ ngày phát hành. Trường

hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh bảo hành

- Tất các các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bão lãnh này sẽ do Bên B chịu.

ĐIỀU 6: ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA

Bên B sẽ phải đóng gói Hàng Hóa phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển Hàng Hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo Hàng Hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng hiện có từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

ĐIỀU 7: KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM HÀNG HÓA

7.1 Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt thì Bên B phải đổi lại hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho bên A vào thời điểm giao hàng.

7.2 Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không thay thế các hàng hóa trên, Bên A có quyền tổ chức thực hiện thay thế, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.

7.3 Khi thực hiện các nội dung nêu tại Điều 7.1 và 7.2 Bên B không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.

ĐIỀU 8: GIAO NHẬN, NGHIỆM THU HÀNG HÓA

8.1 Thông báo giao hàng: Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ba (03) ngày làm việc về thời gian dự tính Hàng Hóa sẽ sẵn sàng để có thể giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng.

8.2 Địa điểm giao nhận hàng: Giao tại kho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Xóm Hải Phong, phường Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

8.3 Giao nhận Hàng hóa.

- Hàng hóa sẽ được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng theo đúng các quy định trong Hợp đồng này trước sự chứng kiến của đại diện của Bên A và Bên B. Ngay sau khi việc giao nhận hàng kết thúc, đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B sẽ cùng ký xác nhận vào biên bản giao nhận ***(được lập thành 06 bản gốc, mỗi Bên giữ 03 bản)*** về việc nhận đầy đủ hàng hóa như đã đề cập trong Điều 3 trên đây. Mọi vấn đề phát sinh có liên quan tới chất lượng và số lượng hàng hóa trong quá trình giao nhận hàng tại địa điểm giao nhận hàng sẽ được ghi vào biên bản giao nhận và sẽ được các Bên có liên quan cùng ký xác nhận để làm bằng chứng pháp lý giải quyết các

tranh chấp (nếu có) sau này cùng với các văn bản liên quan khác như biên bản giám định hàng đổ vỡ, hàng thiếu (nếu có).

- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa và chứng từ đi kèm được giao đầy đủ, đại diện Bên A – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh, có trách nhiệm xem xét và cho ý kiến về tính phù hợp, hợp lệ của hàng hóa, chứng từ được giao. Thông báo cho Bên B những bất thường về hàng hóa, sự sai khác của chứng từ để Bên B giải trình, điều chỉnh, đổi hàng (nếu cần) cho phù hợp với yêu cầu hợp đồng. Việc xem xét trên bao gồm nhưng không giới hạn: thông số kỹ thuật hàng hóa; đơn vị tính hàng hóa; sự phù hợp giữa các chứng từ: hợp đồng, C/Q, C/O, tờ khai nhập khẩu… Trong trường hợp có sự sai khác đơn vị tính trong hợp đồng và chứng từ do nhà sản xuất gốc/nhà sản xuất tương đương cung cấp thì Bên A chỉ chấp nhận nghiệm thu hàng hóa khi hàng nhận được phù hợp về thông số kỹ thuật (khi dẫn chiếu đến bản vẽ hoặc mô tả được quy định trong hợp đồng); Hàng được giao phù hợp đúng với yêu cầu kỹ thuật của nhà máy.
- Đại diện Bên A - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh có trách nhiệm ký biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa trong vòng năm (05) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên B nhận được hàng hóa và chứng từ hợp lệ đi kèm. Để tránh hiểu lầm, thời gian xem xét tính hợp lệ của hàng hóa, chứng từ của Bên A và thời gian giải trình của Bên B không được tính vào thời gian ký biên bản nghiệm thu bàn giao nêu trên.

8.4 Việc nghiệm thu hàng hóa sẽ được tiến hành theo 02 bước như sau:

a. Nghiệm thu kỹ thuật.

- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ đặc tính kỹ thuật, mã hiệu như quy định trong Phụ lục ____ *[ghi số phụ lục phù hợp với phạm vi cung cấp]* và có Giấy Chứng nhận Chất lượng của nhà sản xuất hoặc Cam kết chất lượng của Bên B đủ điều kiện nghiệm thu kỹ thuật. Khi có biên bản nghiệm thu về mặt kỹ thuật, hàng hóa có đủ điều kiện để nhập kho.
- Ngày Nghiệm thu kỹ thuật là ngày được dùng để xác định Hàng hóa có giao chậm hay không và được dùng để tính Phạt giao chậm như quy định tại khoản 9.1 Điều 9 bên dưới.
- Trong trường hợp hàng hóa và chứng từ được giao, nhưng chưa được nghiệm thu kỹ thuật do phải làm rõ, xác nhận lại một số thông tin. Trong trường hợp sau khi làm rõ, xác minh những thông tin, chứng từ Bên B cung cấp là chính xác, thời gian đợi làm rõ, xác nhận không tính vào thời gian phạt.

b. Nghiệm thu bàn giao: Hàng hóa sau khi được nghiệm thu kỹ thuật, có Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng Hóa (C/O) và các giấy tờ theo quy định Hợp đồng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sẽ được nghiệm thu bàn giao trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ liên quan.

8.5 Trong trường hợp hàng đổ vỡ, hàng thiếu, nếu cần thiết phải thuê cơ quan giám định độc lập để đánh giá tình trạng chất lượng và kỹ thuật của hàng hóa khi Hàng Hóa được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B sẽ bàn bạc và thống nhất bằng văn bản về việc mời một cơ quan giám định có thẩm quyền tại Việt

Nam để tiến hành giám định hàng hóa, về nội dung, lịch trình giám định. Chi phí giám định sẽ do bên có lỗi chịu. Kết quả giám định tại biên bản giám định là căn cứ để xác định tình trạng, chất lượng, mức độ thiệt hại của hàng hóa cũng như xác định mức độ trách nhiệm đền bù của Bên B (nếu có).

8.6 Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa (một phần hay toàn bộ) nếu hàng hóa được giao: i) Không tuân thủ đúng các đặc tính kỹ thuật; hoặc ii) Không đúng thời hạn giao hàng đã được quy định trong Hợp Đồng và các Phụ lục kèm theo. Mọi đề nghị sửa đổi các thông tin liên quan đến hàng hóa phải được Bên B gửi bằng văn bản và được Bên A đồng ý trước khi giao hàng hóa đó.

8.7 Quy định về C/Q và hàng tương đương.

- Chấp thuận C/Q điện tử hoặc C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực. Nhà thầu phải đưa thông tin đường Link để kiểm tra đối với C/Q điện tử hoặc uỷ quyền C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực.
- Xử lý Hàng hóa không còn được sản xuất:

o Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một Hàng hóa nào đó không còn được sản xuất, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A kèm theo tài liệu xác nhận của Nhà sản xuất bao gồm thông tin về sản phẩm, thời điểm dừng sản xuất và đề xuất sản phẩm thay thế tương đương. Trong trường hợp này, Bên A sẽ xem xét và thông báo bằng văn bản cho Bên B về chấp thuận hoặc không chấp nhận Hàng hóa thay thế. Trong trường hợp chấp thuận, giá Hàng hóa thay thế sẽ không được vượt quá giá hàng hóa bị thay thế nêu trong Hợp đồng.

o Trường hợp hàng hóa thay thế cho Hàng hóa nêu trong Hợp đồng đã được Nhà sản xuất sản xuất trước đó và trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Nhà sản xuất quyết định dừng hoàn thành không sản xuất Hàng hóa yêu cầu trong Hợp đồng, Bên A sẽ chấp nhận hàng hóa thay thế với giá không vượt quá hàng hóa bị thay thế trong Hợp đồng, trong trường hợp này Bên B phải cung cấp tài liệu xác nhận hàng hóa thay thế tương đương của nhà sản xuất và xác nhận của một bên thứ 3 đã/đang sử dụng ổn định hàng hóa này trên hệ thống/thiết bị có cùng chủng loại với thời gian ≥12 tháng.

ĐIỀU 9: PHẠT VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

9.1 Phạt chậm tiến độ:

- Giá trị Tuần trong tính phạt chậm được xác định bằng tổng số ngày thực hiện chậm chia cho 07 ngày và làm tròn 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Phạt chậm tiến độ:

o Trường hợp Hàng hóa/Dịch vụ được nghiệm thu sau ngày cuối cùng phải hoàn thành theo quy định Hợp đồng, trừ trường hợp Bất khả kháng hoặc các Bên có thỏa thuận khác, Bên B sẽ bị phạt do thực hiện chậm với thời gian tính phạt chậm kể từ ngày cuối cùng phải thực hiện theo quy định Hợp đồng đến ngày nghiệm thu.

- Giá trị phạt: Phạt 04% (Bốn phần trăm) giá trị trước thuế phần Hợp đồng thực hiện chậm/tuần thực hiện chậm. Tuy nhiên, thời gian chậm không quá 02 tuần, số tiền phạt không quá 08% (Tám phần trăm) giá trị phần Hợp đồng thực hiện chậm trước thuế.

9.2 Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A các Hàng hóa/Dịch vụ dự kiến chậm tiến độ quá 02 tuần. Trường hợp Hàng hóa/Dịch vụ chậm quá 02 tuần mà không được sự đồng ý của Bên A thì được hiểu là Bên B đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

9.3 Bồi thường thiệt hại.

Trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A thì ngoài trách nhiệm phạt vi phạm, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế xảy ra cho Bên A.

ĐIỀU 10: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

10.1 Trách nhiệm Bên A:

a. Tạo điều kiện nhân sự của Bên B vào/ra nhà máy để thực hiện công việc của Hợp đồng.

b. Trong quá trình thực hiện Dịch Vụ, Bên A cử cán bộ kỹ thuật giám sát dịch vụ của Bên B. Việc giám sát này là cơ sở cho việc nghiệm thu sau khi Bên B hoàn thành Dịch Vụ nêu trên.

c. Bên A có quyền yêu cầu thay nhân sự của Bên B nếu không đáp ứng năng lực kinh nghiệm, trình độ chuyên môn.

d. Bên A có thể ủy quyền/giao nhiệm vụ cho đại diện của Bên A tại công trường để theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện hợp đồng.

10.2 Trách nhiệm Bên B:

a. Bên B có trách nhiệm cung cấp nhân công, vật tư tiêu hao, công cụ dụng cụ, máy thi công bao gồm nhưng không giới hạn để thực phạm vi công việc chi tiết tại Phụ lục … đính kèm. Nhân sự của Bên B phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, có kinh nghiệm làm việc thực tế.

b. Trong bất kỳ thời gian nào hoặc vì lý do gì mà nhân sự của Bên B không thực hiện đúng chức năng và bổn phận của mình hoặc làm ảnh hưởng đến công việc của Bên A thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay đổi nhân sự, Bên B phải thay thế nhân sự đáp ứng được theo yêu cầu của Dịch Vụ mà không được phép trì hoãn.

c. Khi làm việc trong phạm vi Nhà máy, nhân sự và phương tiện của Bên B phải chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy, quy định của Bên A, các điều kiện về an toàn môi trường, phòng chống cháy nổ, kiểm định, đo lường tuân thủ quy định của Nhà nước và Bên A…

d. Bên B thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Bên B phải trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động, an toàn lao động phù hợp cho toàn bộ nhân sự của mình khi tham gia công việc và tự chịu trách nhiệm về an toàn lao động.

e. Trong thời gian thi công, Bên B phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Bên B

thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần sử dụng nữa.

f. Tổ chức tập huấn, phổ biến hướng dẫn các nội quy, quy trình, biện pháp bảo vệ môi trường an toàn lao động cho cán bộ, công nhân, người lao động và các đối tượng có liên quan trên công trường. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

g. Thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Đình chỉ thi công ngay lập tức khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động hoặc phát hiện nguy cơ xảy ra vi phạm về an toàn lao động.

h. Bên B phải dừng thi công công trình kịp thời khi phát hiện nguy cơ xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và có biện pháp khắc phục để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi tiếp tục thi công.

i. Khi có sự cố về an toàn lao động, Bên B và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do vi phạm an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của Bên B.

j. Trong trường hợp do lỗi của Bên B gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất của Bên A thì Bên B có trách nhiệm bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tuỳ thuộc mức độ thiệt hại gây nên.

k. Chịu tất cả các phí tổn, thiệt hại và chi phí phát sinh cho Bên A do việc không thực hiện hay thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình được quy định trong Hợp đồng này. Trường hợp Bên B không tuân thủ và vi phạm các quy định về An toàn - Sức khỏe - Môi trường của NMNĐ Vũng Áng 1, Bên B sẽ bị xử phạt theo Quy định hiện hành về An toàn - Sức khỏe - Môi trường của NMNĐ Vũng Áng 1.

ĐIỀU 11: HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC TẠM ỨNG VÀ THANH TOÁN

11.1 Tạm ứng:

- Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B số tiền tương ứng với 15% giá trị hợp đồng trong vòng 20 ngày kể khi nhận được hồ sơ hợp lệ gồm các giấy tờ sau:
  - Một (01) công văn đề nghị tạm ứng của Bên B;
  - Bản gốc Bảo lãnh tiền tạm ứng vô điều kiện, không hủy ngang với số tiền bằng 100% số tiền Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B được phát hành bởi ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có thời hạn kể từ ngày tiền tạm ứng về tài khoản của Bên B đến khi Bên A thu hồi hết tạm ứng;
  - Bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng;

11.2 Thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị hàng hóa Bên B thực hiện (sau khi đã trừ đi số tiền tương ứng 15% giá trị hợp đồng đã được tạm ứng trước đó). Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Việt Nam. Việc thanh toán sẽ được thực

hiện trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ chứng từ thanh toán hoàn chỉnh. Hồ sơ thanh toán bao gồm các chứng từ và tài liệu sau:

a. Một (01) bản gốc **Hoá đơn Tài chính** hợp pháp, hợp lệ ghi rõ 100% giá trị Hàng hóa được ghi nhận tại Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa có xác nhận của hai bên, thuế GTGT. Hóa đơn thuế GTGT được xuất theo tên, địa chỉ và mã số thuế như sau: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - xóm Hải Phong, phường Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Mã số thuế: 0102276173-007;

b. Một (01) bản gốc hoặc bản sao được công chứng/chứng thực **Giấy Chứng nhận Chất lượng** (Certificate of Quality (C/Q)) của nhà sản xuất chứng nhận Hàng hóa cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này có các đặc tính kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn chế tạo sản xuất của nhà sản xuất;

c. Một (01) bản gốc hoặc bản sao được công chứng/chứng thực **Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa** (Certificate of Origin (C/O)) do Phòng Thương mại và Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp. Trong trường hợp Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa sai khác so với quy định, Bên B phải có trách nhiệm giải trình/làm rõ và chỉ được thanh toán hạng mục đó khi có sự chấp thuận của Bên A;

d. Một (01) bản sao của Bên B **Tờ khai hải quan nhập khẩu** đối với phần hàng hóa do Bên B nhập trực tiếp hoặc bản sao của Bên B **Hợp đồng** giữa Bên B và nhà thầu hoặc bản sao của nhà thầu cho **Tờ khai hải quan nhập khẩu** đối với phần hàng hóa không do Bên B trực tiếp nhập (các giấy tờ trên được phép che, xóa phần giá);

e. Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Bảo Hành** của nhà sản xuất hoặc Bên B chứng nhận Hàng hóa cung cấp theo Hợp đồng sẽ được bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao cho Bên A theo Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa;

f. Một (01) bản gốc **Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận;

g. Một (01) bản gốc **Bảo lãnh bảo hành** vô điều kiện không hủy ngang, giá trị bảo lãnh là 5% giá trị Hàng hóa, có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản Nghiệm thu Bàn giao Hàng hóa. Trong trường hợp Bảo lãnh bảo hành phát hành sau ngày ký Biên bản Nghiệm thu Bàn giao Hàng hóa thì Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành;

h. Một (01) bản gốc **Biên bản thanh lý Hợp đồng.**

11.3 Bên B phải gửi bộ chứng từ thanh toán nói trên về Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam –Công ty cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.

11.4 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B theo thông tin nêu tại Hợp đồng này hoặc tài khoản do Bên B chỉ định trong công văn đề nghị thanh

<u>ĐIỀU 12</u>: BẢO HÀNH, BẢN QUYỀN

12.1 Bảo hành Hàng hóa

- Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng là mới 100%, chưa sử dụng, sản xuất trong năm 2025 đến thời điểm giao hàng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo. Ngoài ra, Bên B cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.
- Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa:

a. Chứng chỉ bảo hành được phát hành bởi Nhà sản xuất hoặc Bên B với thời gian bảo hành là *[ghi bằng thời gian bảo hành là thời gian bảo hành của nhà sản xuất hoặc tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao tùy theo điều kiện nào dài hơn]* tháng tính từ khi hàng hóa được bàn giao nghiệm thu.

b. Bảo lãnh bảo hành được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng

- Không bị ảnh hưởng bởi kết quả kiểm tra, thử nghiệm trước khi nhận và không làm ảnh hưởng đến các quyền của Bên A được quy định tại Hợp đồng, nếu Bên A phát hiện thấy hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được giao thiếu hoặc không đúng như các quy định, mô tả kỹ thuật, bị khiếm khuyết, sai quy cách, hư hỏng trong Hợp Đồng này, Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa hoặc yêu cầu Bên B phải gửi bổ sung hoặc thay thế hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) sai quy cách hay bị hư hỏng bằng các hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) mới theo đúng các yêu cầu kỹ thuật và các điều kiện được quy định trong Hợp Đồng này. Bên B phải chịu mọi phí tổn liên quan đến việc thay thế này.
- Hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được thay thế sẽ được bảo hành tiếp trong khoảng thời gian tương đương với thời hạn bảo hành quy định trong Hợp Đồng kể từ thời điểm thay thế.
- Trong thời gian bảo hành, nếu Bên B không khắc phục được các khiếm khuyết, hư hỏng hoặc không thay thế kịp thời hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) trong khoảng thời gian yêu cầu trong văn bản thông báo của Bên A, Bên A sẽ tự khắc phục sửa chữa hoặc thay mới bằng nhân lực và chi phí của mình hoặc thông qua Bên thứ ba. Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ số tiền phát sinh căn cứ theo các chứng từ hợp lệ mà Bên A cung cấp.

12.2 Bảo hành dịch vụ

- Thời gian bảo hành Dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu Dịch vụ và bàn giao công trình đưa vào sử dụng.
- Bảo lãnh bảo hành được thực hiện theo quy định tại Điều 5, khoản 5.2.
- Nếu trong thời gian bảo hành, bất kỳ chi tiết nào của thiết bị bị hư hỏng do chất lượng Dịch vụ của Bên B thì Bên B phải hiệu chỉnh, sửa chữa để đưa thiết bị trở lại vận hành trong thời gian sớm nhất. Dịch vụ làm lại sẽ bảo hành tiếp trong khoảng thời

gian tương đương với thời hạn bảo hành quy định trong Hợp Đồng kể từ thời điểm dịch vụ làm lại hoàn thành.

- Nếu Bên B không tiến hành việc hiệu chỉnh, sửa chữa thiết bị trong thời gian yêu cầu khi nhận được văn bản của Bên A, Bên A có quyền tự tổ chức thực hiện hoặc thuê bên thứ 3 thực hiện công việc hiệu chỉnh, sửa chữa này. Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ chi phí liên quan đến việc hiệu chỉnh, sửa chữa khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên A.

12.3 Bản quyền : Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh từ việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Hàng Hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A, bao gồm cả thiệt hại phát sinh do khiếu nại của bên thứ ba.

ĐIỀU 13: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

13.1 Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

a. Bên B vi phạm cơ bản các nghĩa vụ trong Hợp đồng.
b. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;
c. Xảy ra sự kiện Bất khả kháng.
d. Bên B bị phá sản, giải thể.

13.2 Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên A bị phá sản, giải thế.

13.3 Trong trường hợp Bên A chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng theo điểm a, b Điều 13.1, Bên A có quyền ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp Đồng bị chấm dứt đó và Bên B sẽ phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan đến việc ký hợp đồng với nhà thầu khác (nếu có). Ngoài ra, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng do mình thực hiện. Bên B phải chịu phạt không giao hàng cho phần hợp đồng không thực hiện với tỷ lệ phạt là 8% (tám phần trăm) giá trị phần Hợp đồng không thực hiện.

13.4 Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm d Điều 13.1, Bên A không phải bồi thường các thiệt hại phát sinh của Bên B. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

ĐIỀU 14: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG.

14.1 Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

14.2 Nếu một Bên bị hoặc sẽ bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do

Bất khả kháng (Bên bị ảnh hưởng), Bên đó phải gửi ngay thông báo cho Bên kia về sự kiện gây nên tình trạng Bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, việc thực hiện nghĩa vụ nào bị hoặc sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất có thể sau khi Bên bị ảnh hưởng biết được tình trạng hoặc lẽ ra phải biết được về sự kiện gây ra Bất khả kháng, kèm theo bằng chứng chứng minh việc xảy ra sự kiện, tác động của sự kiện đó đối với Bên bị ảnh hưởng và các biện pháp Bên bị ảnh hưởng đã áp dụng để khắc phục sự kiện.

14.3 Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên Bị ảnh hưởng vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

14.4 Bên bị ảnh hưởng sẽ được miễn các trách nhiệm về phạt và bồi thường thiệt hại do không hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng theo điểm c Điều 12.1.

ĐIỀU 15: BẢO MẬT THÔNG TIN

15.1 Các bên thỏa thuận không công bố, tiết lộ bất kỳ thông tin nào (dưới mọi hình thức) trong quá trình thực hiện Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba (trừ trường hợp quy định của Pháp luật).

15.2 Trường hợp một trong hai bên vi phạm sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật

15.3 Mỗi bên cam kết sẽ chỉ trao đổi các thông tin nêu trên cho các cán bộ của mình có liên quan trực tiếp đến dự án và sẽ yêu cầu mỗi cán bộ liên quan thực hiện cam kết riêng rẽ về việc bảo mật thông tin.

15.4 Các thông tin sau đây không được coi là đối tượng của các quy định trên:

- Các thông tin mà mỗi bên đã có từ trước khi được bên kia cung cấp;
- Các thông tin đã trở nên phổ biến mà không do lỗi của bên nhận thông tin;
- Các thông tin mà mỗi bên nhận được từ các bên thứ ba mà không có nghĩa vụ bảo mật kèm theo; hoặc
- Các thông tin do mỗi bên tự tạo ra không liên quan đến Hợp đồng này.

ĐIỀU 16: LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

16.1 Luật áp dụng Hợp Đồng là luật Việt Nam.

16.2 Các Bên có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này theo cách thức hợp tác và thiện chí thông qua thương lượng, hòa giải.

16.3 Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Mọi chi phí liên quan do Tòa quyết định.

<u>ĐIỀU 17:</u> ĐIỀU KHOẢN KHÁC

17.1 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào có liên quan tới Hợp Đồng này đều phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản.

17.2 Những vấn đề không được quy định trong Hợp Đồng này sẽ tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành khác của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

17.3 Phụ lục__ kèm theo là bộ phận không thể tách rời của Hợp Đồng này. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng với Phụ lục__ thì nội dung các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng sẽ được ưu tiên thi hành.

17.4 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong Hợp Đồng này.

17.5 Hợp Đồng này được lập thành bảy (07) bản chính và có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ năm (05) bản, Bên B giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 18

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); [2]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____*[ghi tên của ngân hàng]* ở ____*[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____*[ghi địa chỉ của ngân hàng[3]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 17 Hợp đồng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư số tiền*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___tháng___năm ____[4].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__*[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Khoản 5.1 thuộc Điều 5 của Hợp đồng.

Mẫu số 19

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG [1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ___*[ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)
[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ___*[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____*[ghi tên của ngân hàng]* ở ___*[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ___*[ghi địa chỉ của ngân hàng[2]]* (sau đây gọi là "ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng mẫu]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 11 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày____ tháng____ năm ____ [3] hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

BẢNG 1 - DANH MỤC HÀNG HÓA

STT	Danh mục vật tư	Mã VT	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Khối lượng	Đơn vị
1	Lõi bộ lọc tách nước sau deoxo	58806042	Element, Filter, MCB-1257; Part No. 1014142;	Hydrogenics hoặc tương đương	2	Cái
2	Bộ lọc sau deoxo	58806044	Element, Filter, SS All-Welded In-Line Filter, 6 mm Swagelok - Filter, Gasket Kit Model: SS-8F-K3, S/N: R9RDHC677B	Swagelok hoặc tương đương	2	Cái
3	Bộ lọc trước OTH	58806046	Element, Filter, SS-6FW-MM-15 SS All-Welded In-Line Filter, 6 mm Swagelok Tube Fitting, 15 Micron Pore Size	Swagelok hoặc tương đương	2	Cái
4	Bộ lọc sau HTO	58806048	1570 Element, Filter, MCB-1257 Order number: 1014142	Hydrogenics hoặc tương đương	2	Cái
5	Chất xúc tác bình Deoxo	16195002	Catalyst for Deoxo, DS2, Part No.1018356	Hydrogenics hoặc tương đương	10	Kg
6	Bóng chèn hỗ trợ Catalyst	16196002	BALLS, INERT CATALYST, SUPPORT, IGEN; Part No.1010924	Hydrogenics hoặc tương đương	10	Kg
7	Molecule sieve for dryer	16213014	MOLSIV, FOR DRYER, (02 cái =3kg), PN: 1010926	Hydrogenics hoặc tương đương	2	Cái
8	Hạt Silicagel	16213015	Element, filter, silicagel, orange PN: 1038757	Hydrogenics hoặc tương đương	2400	Gam
9	Thiết bị đo Oxy trong Hydro (độ tinh khiết hydro)	34566001	OXYIQ-031-00, Serial no. 12165234	Hydrogenics hoặc tương đương	1	Bộ
10	Thiết bị đo Hydro trong Oxy	34423027	PART NUMBER: GTR 210 EX; EQUIPMENT/PACKAGE: SET; TYPE: Sensor GOW 0-2 Vol% H2 in O2; OUTPUT: 4-20; RANGE, INPUT SIGNAL: 2 Vol% H2 in O2; POWER SUPPLY: 24 VDC +10%/-25%; HOUSING ENCLOSURE: IP66; VOLTAGE RATING: 24DVC; MOUNTING TYPE: wall fixing; ADDITIONAL INFORMATION: Sensor GOW 0-2 Vol% H2 in O2; RANGE: 2 Vol% H2 in O2; SPECIAL REQUIREMENT: explosion-protected; MANUFACTURER: ADOS; APPLICATION: H2 in O2; ITEM NAME: HTO Transmitter + Sensor; MODEL: GTR 210 EX; INPUT: 2 Vol% H2 in O2; EXPLOSION PROOF: ATEXn; OPERATION AMBIENT: 25 -	Hydrogenics hoặc tương đương	1	Cái

			60; MATERIAL: metal; ACCESSORIES/OPTIONS: incluse Sensor GOW 0-2 Vol% H2 in O2; CONNECTION SIZE: Ø38			
11	Thiết bị đo Hydro trong không khí	34423026	Model No. APEX 2110N2210 Enclosure Material: S.S 316 Enclosure Class: IP 66 Mounting: MOUNTING BRACKET Power Supply: 24 VDC Power Consumption: MAX 4.6 W Transmitter Set Point: 2%, Display: LCD, Accuracy: Baseline ±3%, at 50% FSD ±4%, Operating temperature: -40°C to + 65°C (-40 to + 150°F) Sensor Detector Type: ECC THICK FILM, Output Signal: 4-20mA isolated output, Detection Range: 0-1000ppm,	ZELLWEGER ANALYTICS hoặc tương đương	1	Cái
12	Bình khí mẫu hiệu chỉnh zero	16300012	Alphagaz O2 99.9995% /10lt/144bar	Air Liquide hoặc tương đương	1	Bình
13	Bình khí mẫu hiệu chỉnh Span	16300009	3% H2 in N2/10lt/120bar	Qingdao hoặc tương đương	1	Bình
14	Lõi lọc nước demin	58822004	PREFILTER, 5µ, RO, Part No. 1016405	Hydrogenics hoặc tương đương	2	Cái
15	Phin lọc hệ thống Chiller	58822003	KIT, ELEMENT, FILTER, AQUA KID 80 MIC, CHILLER;	Hydrogenics hoặc tương đương	2	Cái
16	Van điện từ (cả cuộn hút + body)	51335184	VALVE, SOLENOID, 1/4", 1.2mm, NC,SS, 35BAR; Part no:1011398	Hydrogenics hoặc tương đương	4	Cái
17	Van điện từ (cả cuộn hút + body)	51335135	VALVE, SOLENOID, 1/4", 5.7mm, NC, SS, Part no:1011469	Hydrogenics hoặc tương đương	1	Cái
18	Van điện từ (cả cuộn hút + body)	51335185	VALVE, SOLENOID, 1/4", 1.2mm, NO,SS, Part No. 1014043	Hydrogenics hoặc tương đương	2	Cái
19	Kit, Spare Part for Solenoid Valve	51932118	PN: 1014712	Hydrogenics hoặc tương đương	8	Bộ
20	Kit, Spare Part for Solenoid Valve	51932121	PN: 1016368	Hydrogenics hoặc tương đương	8	Bộ
21	Kit, Spare Part for Solenoid Valve	51932133	PN: 1014716	Hydrogenics hoặc tương đương	4	Bộ

22	Mỡ chống cháy	15155011	Grease, Fluorinated, Fomlube UT 18; Part No. 1039523.	Hydrogenics hoặc tương đương	1	Tuýp (100g)
23	Phao công tắc báo mức	34468066	Float, for Kuebler, OD52MM PN40, Part No. 1042805;	Hydrogenics hoặc tương đương	12	Cái
24	Phao báo mức	34495017	Float, for Torrix, OD52MM PN40; Part No. 1014719;	Hydrogenics hoặc tương đương	4	Cái
25	Bộ điện phân	83272004	CELL STACK, 1000-25, Serial No: 11020	Hydrogenics hoặc tương đương	2	Bộ
26	Dụng cụ để di chuyển bộ điện phân	83272005	DOLLY, MODULE, SERIES 1000; 1 bộ gồm 02 cái Dụng cụ để di chuyển bộ điện phân	Hydrogenics hoặc tương đương	2	Cái
27	Dụng cụ chuyên dụng để xếp và lắp đặt bộ điện phân	83272006	FRAME, MODULE SUPPORT,SERIES 1000;	Hydrogenics hoặc tương đương	1	Cái

BẢNG 2 – DỊCH VỤ

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng cho 2 bộ SX H2
1	Kiểm tra sự rò rỉ Hệ thống ống dẫn khí, nước làm mát (Hệ thống điện phân chính)	- Kiểm tra tất cả các đầu nối đường dẫn khí bằng nước xà phòng	Hệ thống	2
		- Kiểm tra trực quan vòng tuần hoàn KOH, xem có dấu vết rò KOH trong khay chứa		
		- Kiểm tra trực quan sự rò rỉ của hệ thống nước làm mát tuần hoàn		
		- Hạ áp hệ thống nếu phát hiện rò rỉ và xử lý.		
		- Kiểm tra điểm kết nối khí H2 tới Máy phát, Bồn chứa và hệ thống cấp H2 di động		
2	Bảo dưỡng bộ điện phân Cell Stack (Hệ thống điện phân chính)	- Thay thế bộ cell stack:	Bộ	2
		+ Đánh dấu sơ đồ đấu dây, tháo bộ cell stack cũ ra khỏi hệ thống;		
		+ Lắp đặt bộ cell tack mới, đấu nối lại theo sơ đồ đấu dây;		
		+ Siết lại các bu lông giằng Cell stack (360 Nm) bằng đầu chụp chuyên dụng và cle lực tuần tự theo tài liệu O&M,		
		- Kiểm tra lại tình trạng hoạt động của bộ điện phân.		
		- Ghi chép số liệu vận hành, đánh giá kết quả,		
3	Bảo dưỡng Các van điện từ (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo các đầu cáp nối tới van, kiểm tra cách điện cáp tín hiệu tới tủ PLC	Van	60
		- Tháo van điện từ vệ sinh: thân van, ti van, oring		
		- Kiểm tra siết các cầu đấu giắc cắm, hàng kẹp liên quan		
		- Lắp đặt lại van, tiến hành loop test thiết bị		
		- Thay thế van khi cần thiết		
		- Kiểm tra leakge test, passing các van		
		- Vận hành chạy thử, đánh giá thiết bị		

4	Bảo dưỡng Van 3 ngã (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo thiết bị ra khỏi đường ống	Van	2
		- Tháo thân van, vệ sinh sạch sẽ, kiểm tra bề mặt cánh van, kiểm tra thân van, độ kín		
		- Đánh giá tình trạng van		
		- Lắp đặt lại van như ban đầu		
		- Hiệu chỉnh lại bộ điều khiển, loop test, hiệu chỉnh lại hành trình đóng mở van.		
		- Chạy thử và theo dõi		
5	Bảo dưỡng Các van điều áp (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo vệ sinh thiết bị	Van	10
		- Kiểm tra thay thế gioăng chèn, van		
		- Kiểm tra đánh giá tình trạng rò rỉ, chức năng điều áp		
		- Kiểm tra giá trị đặt áp đối chiếu với thông số kỹ thuật tài liệu		
		- Chạy thử và theo dõi		
6	Bảo dưỡng Các van một chiều (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo thiết bị, vệ sinh bên trong van.	Van	12
		- Lắp đặt lại thiết bị		
		- Chạy thử test chức năng và theo dõi		
7	Bảo dưỡng Các van an toàn (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo thiết bị ra vệ sinh	Van	18
		- Test điểm tác động của van, hiệu chỉnh lại nếu sai lệch với giá trị cài đặt tài liệu		
		- Thay thế hoặc hiệu chuẩn lại các van an toàn (nếu sai số)		
		- Lắp đặt và theo dõi vận hành		
8	Bảo dưỡng, Thay phao bộ báo mức bình tách (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo thiết bị cũ, hỏng ra khỏi hiện trường, đánh dấu sơ đồ đấu dây	Bộ	4
		- Lắp đặt thiết bị mới vào, đúng theo sơ đồ đấu nối của thiết bị cũ.		
		- Cài đặt thiết bị mới theo đúng thông số như thiết bị cũ		
		- Hiệu chỉnh thiết bị (zero, span).		
		- Tiến hành looptest thiết bị, ghi biên bản lắp đặt		
		- Chạy thử và theo dõi thiết bị		

9	Bảo dưỡng, Thay phao bộ công tắc mức bình tách (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo thiết bị cũ, hỏng ra khỏi hiện trường, đánh dấu sơ đồ đấu dây	Bộ	12
		- Lắp đặt thiết bị mới vào, đúng theo sơ đồ đấu nối của thiết bị cũ.		
		- Cài đặt thiết bị mới theo đúng thông số như thiết bị cũ, thông số, điểm alarm		
		- Hiệu chỉnh thiết bị các điểm cài đặt alarm		
		- Tiến hành looptest thiết bị, ghi biên bản lắp đặt		
		- Chạy thử và theo dõi thiết bị, bàn giao		
10	Vệ sinh bộ tách O2 (Hệ thống điện phân chính)	- Xả các áp suất trong hệ thống về thông số an toàn	Bộ	2
		- Tháo các thiết bị đo trên bình tách **O2**: Đo mức, công tắc mức, đo áp		
		- Kết nối đương ống cấp nước, Vệ sinh, sục rửa thiết bị, bình tách.		
		- Kiểm tra hiện trạng, đánh giá tình trạng.		
		- Lắp đặt lại các thiết bị như ban đầu		
		- Tiến hành chạy thử, theo dõi thông số vận hành thiết bị, bàn giao		
11	Vệ sinh bộ tách H2 (Hệ thống điện phân chính)	- Xả các áp suất trong hệ thống về thông số an toàn	Bộ	2
		- Tháo các thiết bị đo trên bình tách **H2**: Đo mức, công tắc mức, đo áp		
		- Kết nối đương ống cấp nước, Vệ sinh, sục rửa thiết bị, bình tách.		
		- Kiểm tra hiện trạng, đánh giá tình trạng.		
		- Lắp đặt lại các thiết bị như ban đầu		
		- Tiến hành chạy thử, theo dõi thông số vận hành thiết bị, bàn giao		

12	Bảo dưỡng bộ Coalescing filter/coolling cho O2 (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo bảo ôn	Bộ	2
		- Tháo lọc		
		- Kiểm tra đánh giá hiện trạng		
		đánh giá và khuyến cáo thay thế		
		- Vệ sinh, lắp lại thiết bị		
		- Chạy thử kiểm tra dò ri và xử lý		
		- Lắp lại bảo ổn, thu dọn hiện trường.		
13	Bảo dưỡng bộ Coalescing filter/coolling cho H2 (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo bảo ôn	Bộ	2
		- Tháo lọc		
		- Kiểm tra đánh giá hiện trạng		
		đánh giá và khuyến cáo thay thế		
		- Vệ sinh, lắp lại thiết bị		
		- Chạy thử kiểm tra rò rỉ		
		- Lắp lại bảo ổn, thu dọn hiện trường.		
14	Kiểm tra, Bảo dưỡng các bình áp: Rinser, Demister, Deoxo, Drier, Heat Exchanger Vessels (Hệ thống điện phân chính)	- Tháo các bảo ôn thiết bị che chắn	Hệ thống	12
		- Kiểm tra trực quan, chú ý những chỗ mối hàn, những vị trí ăn mòn hóa học nhiều		
		- Kiểm tra siêu âm mối hàn, siêu âm độ dày		
		- Lắp đặt lại như ban đầu		
		- Chạy thử và theo dõi thông số vận hành của thiết bị.		

15	Kiểm tra, bảo dưỡng bộ Deoxo (Hệ thống xử lý khí Hydro/ Dryer-Deoxo)	- Xả áp HPS, tháo bao che bảo ôn bên ngoài	Bộ	2
		- Tháo các ống, van, can nhiệt, bộ gia nhiệt.		
		- Tháo rút lõi catalyst bên trong thay catalyst		
		- Vệ sinh bên trong bình chứa, thông sục các ống, lỗ đảm bảo không tắc bết		
		- **Lắp bóng chèn và catalyst** theo hướng dẫn tài liệu O&M		
		- Lắp lại các biết bị đã tháo ra như ban đầu		
		- Kiểm tra rò rỉ		
		- Thông thổi HPS		
		- Tiến hành chạy thử và theo dõi thông số vận hành của thiết bị		
16	Bảo dưỡng Bộ sấy dryer (Hệ thống xử lý khí Hydro/ Dryer-Deoxo)	- Tháo bảo ổn và các ống, van, thiết bị liên quan	Bộ	4
		- Kiểm tra **thay thế hạt silicagel** trong bộ dryer		
		- Đo kiểm tra các bộ sấy, đánh giá tình trạng, siết lại các cầu đấu, đầu cốt.		
		- Lắp đặt lại thiết bị như ban đầu		
		- Chạy thử và theo dõi thông số vận hành của thiết bị		
17	Vệ sinh bộ lọc sau bộ sấy (Hệ thống xử lý khí Hydro/ Dryer-Deoxo)	- Xả áp HPS	Bộ	2
		- Tháo bộ lọc cũ		
		- Kiểm tra vệ sinh đường ống trước và sau lọc		
		- **Thay bộ lọc mới**		
		- Lắp đặt các thiết bị khác như hiện trạng ban đầu		
		- Chạy thử thiết bị theo dõi sự rò rỉ, xử lý nếu phát sinh		
18	Bảo dưỡng bộ trao đổi nhiệt, tách ẩm (Hệ thống xử lý khí Hydro/ Dryer-Deoxo)	- Tháo, kiểm tra đánh giá hiện trạng.	Bộ	2
		- Súc rửa vệ sinh bộ làm mát		
		- Lắp đặt lại thiết bị như ban đầu		
		- Chạy thử lại, kiểm tra sự rò rỉ, và xử lý, theo dõi thống số vận hành của thiết bị		

19	Kiểm tra, Thay thế lõi lọc sau Deoxo (Hệ thống xử lý khí Hydro/ Dryer-Deoxo)	- Xả áp HPS - Tháo lõi lọc cũ, vệ sinh cốc lọc. - **Thay lõi mới** và lắp lại kiểm tra rò rỉ - Chạy thử và theo dõi thống số vận hành của thiết bị	Bộ	2
20	Kiểm tra rò rỉ hệ thống Dryer/Deoxo (Hệ thống xử lý khí Hydro/ Dryer-Deoxo)	- Kiểm tra rò rỉ đường ống, van: sử dụng các phương pháp test kiểm tra giảm áp, phương pháp xác định rò bằng xà phòng, bằng thiết bị kiểm tra rò khí hydrdo, tìm nguyên nhân và xử lý. Thay thế cút, côn, gioăng và thiết bị.	Hệ thống	2
21	Vệ sinh thiết bị bảng HTO (Các Sensor đo khí)	- Tháo rời các thiết bị, đường ống của bộ HTO. - Làm sạch bằng nước demin ấm - Xịt khô bằng khí Oxy và lắp lại - Chạy thử kiểm tra rò rỉ và xử lý	Hệ thống	2
22	Kiểm tra, Thay lọc khí trước HTO (Các Sensor đo khí)	- Tháo lọc cũ, vệ sinh đường ống và lắp lọc mới. - Chạy thử thiết bị, kiểm tra sự rò rỉ và xử lý, theo dõi thông số vận hành thiết bị	Bộ	2
23	Kiểm tra, Thay silicagel bộ tách ẩm HTO (Các Sensor đo khí)	Tháo cốc lọc bỏ hạt silicagel cũ ra vệ sinh sạch và thay hạt silicagel mới lắp lại. Đảm bảo kín khít không rò rỉ Tiến hành chạy thử và theo dõi thông số vận hành	Bộ	2
24	Hiệu chuẩn bộ HTO (Các Sensor đo khí)	- Vệ sinh thiết bị. - Kiểm tra đánh giá tình trạng, định vị các chân đấu, jac cắm - Đo, kiểm tra cách điện của đường cáp tín hiệu, cáp nguồn - Kết nối bình khí mẫu, Hiệu chuẩn điểm Zero - Kết nối bình khí mẫu, Hiệu chuẩn diểm Span - Looptest lại thiết bị phân tích - Ghi biên bản hiệu chuẩn - Tiến hành chạy thử , theo dõi thông số vận hành của thiết bị	Bộ	2

25	Kiểm tra, hiệu chỉnh/Thay thế cảm biến OTH/ hoặc bộ OTH nếu hỏng (Các Sensor đo khí)	- Lấy thông số cài đặt của thiết bị cảm biến cũ	Bộ	2
		- Đánh dấu các đầu cáp, đầu dây		
		- Duy trì cấp N2 trong quá trình thay thế (điều chỉnh áp suất, lưu lượng đảm bảo theo quy định)		
		- Tháo thiết bị cũ ra		
		- Lắp đặt cảm biến mới, đảm bảo cảm biến không tiếp xúc với không khí quá lâu.		
		- Cài đặt tham số cảm biến mới như thông số của cảm biến cũ		
		- Cấp khí chuẩn hiệu chỉnh, theo áp suất và lưu lượng thiết kế		
		- Tiến hành hiệu chỉnh điểm zero, span của bộ phân tích mới		
		- Giám sát quá trinh thi Công, xác lập số liệu, đối chiếu tiêu Chuẩn nghiệm thu bàn giao		
26	Hiệu chuẩn bộ OTH (Các Sensor đo khí)	- Chuẩn bị khí mẫu loại 6-8 ppm O2 in N2	Bộ	2
		- Kết nối với đường cấp khí và điều chỉnh áp về giá trị cho phép		
		- Chọn dải cần hiệu chuẩn (0-10ppm) và kích hoạt dòng khí hiệu chuẩn.		
		- Chờ cho đến khi số đọc trên màn hình ổn định trước khi bắt đầu điều chỉnh .		
		- Thực hiện các bước thao tác hiệu chuẩn ở chế độ COARSE và FINE theo quy định của nhà sản xuất.		
		- Nhấn RUN để hoàn tất hiệu chuẩn.		
		- Chạy lại thiết bị, điều chỉnh lưu lượng, áp suất khí mẫu cấp cho bộ phân tích đúng như yêu cầu, theo dõi thông số phân tích của thiết bị		
27	Bảo dưỡng bộ đo điểm đọng sương (Các Sensor đo khí)	- Kiểm tra hiện trạng các đường khí mẫu cấp vào bộ phân tích	Bộ	2
		- Kiểm tra, định chân đấu, jac cắm		
		- Hiệu chuẩn lại thiết bị đo theo hướng dẫn tài liệu O&M		
		- Tiến hành chạy thử, và theo dõi thông số vận hành của thiết bị		

28	Kiểm tra, Thay thế cảm biến bộ HTA nếu hỏng (Các Sensor đo khí)	- Nghiên cứu tài liệu, bản vẽ, mặt bằng thi công: Bắc giàn giáo đến vị trí lắp bộ HTA (cao 4m)	Bộ	2
		- Cắt nguồn bộ transmiter trước khi tháo sensor		
		- Tháo sensor cũ		
		- Lắp sensor mới đấu các đầu dây đúng quy định		
		- Cấp nguồn cho transmiter và chờ khởi động lại khoảng 10 phút		
29	Kiểm tra và hiệu chuẩn bộ HTA (Các Sensor đo khí)	- Chuẩn bị dụng cụ và khí mẫu đúng chủng loại	Bộ	2
		- Hiệu chỉnh điểm 0		
		- Hiệu chỉnh độ nhạy		
		- Hoàn thành các bước hiệu chuẩn tiếp theo tài liệu O&M		
		- Theo dõi tình trạng vận hành của thiết bị		
30	Bảo dưỡng bảng đo độ dẫn nước demin (Hệ thống cấp nước)	- Kiểm tra đánh giá hiện trạng.	Bộ	2
		- Vệ sinh panel, đường ống		
		- Xử lý các hiện tượng rò rỉ		
		- Hiệu chỉnh lại thiết bị phân tích độ dẫn		
		- Thay thế cục lọc nước đầu vào		
31	Vệ sinh bình chứa nước break tank (Hệ thống cấp nước)	- Đóng nguồn cấp nước cấp vào bình	Bộ	2
		- Xả nước trong bình và ngắt kết nối tất cả các đường ống.		
		- Tháo bình ra để làm sạch		
		- Chuẩn bị dung dịch tẩy rửa.		
		- Sử dụng dung dịch, vệ sinh bình triệt để.		
		- Rửa sạch bình nhiều lần để loại bỏ dung dịch tẩy rửa bằng nước khử khoáng.		
		- Lắp lại và / hoặc kết nối lại bình chứa.		
		- Mở nguồn cấp nước cấp		
		- Tiến hành chạy thử và theo dõi thông số vận hành thiết bị		

32	Vệ sinh lọc nước (Hệ thống cấp nước	- Xả nước bình chứa	Bộ	2
		- Tháo bộ lọc trước bơm		
		- Vệ sinh đường ống		
		- Lắp lõi lọc mới, cấp nước kiểm tra rò		
		- Tiến hành chạy thử và theo dõi thông số vận hành của thiết bị		
33	Bảo dưỡng Thiết bị đo mức (Các thiết bị đo lường)	- Tháo các đầu nối dây.	cái	4
		- Tháo sensor và màn hình Giám sát Vệ và sinh bảo dưỡng		
		- Kiểm tra thông mạch, cách điện của cáp nguồn, cáp điều khiển		
		- Kiểm tra bảng mạch nguồn, bảng mạch điều khiển		
		- Lắp thiết bị và đầu nối lại.		
		- Đo thông số chiều sâu của bể làm giá trị đặt cho thiết bị đo		
		- Kết nối Hart 475		
		- Truy cập Hart để cài đặt hiệu chỉnh các thông số cài đặt		
		- Xác lập số liệu, đối chiếu tiêu Chuẩn nghiệm thu bàn giao		
34	Bảo dưỡng Thiết bị Công tắc mức (Các thiết bị đo lường)	- Tháo kiểm tra đánh giá tình trạng thiết bị	cái	24
		- Test kiểm tra các điểm làm việc, đánh giá, hiệu chỉnh, lắp đặt lại điểm tác động của thiết bị, loop test tín hiệu lên hệ thống PLC		
		- Thay thế thiết bị hư hỏng, nếu phát sinh		
		- Xác lập số liệu, đối chiếu tiêu chuẩn nghiệm thu bàn giao		
35	Bảo dưỡng Thiết Bị đo áp suất tương tự (Các thiết bị đo lường)	- Tháo lắp bộ chuyển đổi đo Vệ sinh bảo dưỡng	cái	12
		- Tháo các van xung vào chuyển đổi đo Vệ sinh bảo dưỡng		
		- Kết nối với Hart communicator để cài đặt hiệu chỉnh thiết bị đo		
		- Kiểm tra lại tổng thể mạch đấu nối thiết bị		
		- Kiểm tra thông xả các van và ống lấy mẫu đưa chuvên đổi đo vào làm việc		
		- Xác lập số liệu, đối chiếu tiêu Chuẩn nghiệm thu bàn giao		

36	Bảo dưỡng Công tắc áp suất (Các thiết bị đo lường)	- Tháo lắp cồng tắc áp suất- chênh áp Vệ sinh bảo dưỡng	cái	2
		- Kiểm tra cách điện của tiếp điểm và trị số tác động của nó, hiệu chỉnh lại điểm tác động nếu sai lệch. Looptest lại thiết bị		
		- Xác lập số liệu, đối chiếu tiêu Chuẩn nghiệm thu bàn giao		
37	Bảo dưỡng Các đồng hồ đo áp suất (Các thiết bị đo lường)	- Tháo lắp đồng hồ đo	cái	22
		- Vệ sinh vả bảo dưỡng cơ khí		
		- Hiệu chỉnh thông số của đồng hồ đo theo thiết bị mẫu		
		- Kiểm tra các van mẫu, van cân bằng thông rửa và đưa đồng hồ đo vào làm việc.		
		- Xác lập số liệu, đối chiếu tiêu chuẩn nghiệm thu bàn giao		
38	Bảo dưỡng Thiết bị đo lưu lượng (Các thiết bị đo lường)	- Tháo lắp đồng hồ đo	cái	4
		- Vệ sinh và bảo dưỡng cơ khí		
		- Hiệu chỉnh thông sổ của đồng ho đo theo thiết bị mẫu		
		- Kiểm tra các van mẫu, van cân bằng, thông rửa và đưa đồng hồ đo vào làm việc.		
		- Xác lập số liệu, đối chiếu tiêu chuẩn nghiệm thu bàn giao		
39	Kiểm tra chức năng Sensor đo nhiệt độ, bộ chuyển đổi, công tắc nhiệt độ (Các thiết bị đo lường)	- Tháo cảm biến nhiệt độ khỏi đường ống nhưng vẫn kết nối với hộp đấu điện	cái	20
		- Xác minh điểm đặt của công tắc nhiệt độ		
		- Đặt đầu cảm biến vào tủ sấy		
		- Tăng nhiệt độ đến khi công tắc tác động và có cảnh báo		
		- Ghi lại giá trị nhiệt độ khi tác động đó và so sánh với tiêu chuẩn của nhà sản xuất		
		- Để tủ sấy nguội đến khi công tắc tắt và so sánh nhiệt động đó với tiêu chuẩn nhà sản xuất		
		- Lắp lại thiết bị vào đường ống		

40	Kiểm tra chức năng bộ chuyển đổi áp suất của GGS (Các thiết bị đo lường)	- Kiểm tra để đảm bảo rằng GGS đang có áp suất (cao hơn 30 kPa) và đang ở chế độ chờ	Bộ	2
		- Giảm áp suất GGS bằng cách nhấn nút Depress trên HMI		
		- Kiểm tra áp suất trên PI GS hoặc PI GS_O và trên HMI. Khi áp suất giảm xuống dưới 30 kPa dấu chấm của công tắc áp suất thấp sẽ chuyển từ màu xanh lá cây sang màu đỏ.		
		- Khi quá trình giảm áp kết thúc, thiết bị sẽ ở "Chế độ chờ thanh lọc N2". Bắt đầu thanh lọc N2 của GGS.		
		- Kiểm tra áp suất trên PI GS hoặc PI GS_O và trên HMI. Khi áp suất trên 30 kPa, dấu chấm của công tắc áp suất thấp sẽ chuyển từ màu đỏ sang màu xanh lá cây. Khi áp suất trên 150 kPa, dấu chấm của công tắc áp suất cao sẽ chuyển từ màu đỏ sang màu xanh lá cây.		
41	Kiểm tra chức năng bộ chuyển đổi áp suất của HPS (Các thiết bị đo lường)	- Kiểm tra xem HPS đang có áp suất (cao hơn 30 kPa) và đang ở chế độ chờ	Bộ	2
		- Giảm áp suất HPS bằng cách nhấn nút Giảm áp suất trên HMI		
		- Kiểm tra áp suất trên PI Deo và trên HMI. Khi áp suất giảm xuống dưới 30 kPa, chấm của công tắc áp suất thấp sẽ chuyển từ màu xanh lá cây sang màu đỏ.		
		- Khi quá trình giảm áp kết thúc, thiết bị sẽ ở trạng thái "Sẵn sàng cho quá trình thanh lọc N2". Bắt đầu thanh lọc N2 của HPS.		
		- Kiểm tra áp suất trên PI Deo và trên HMI. Khi áp suất trên 30 kPa, dấu chấm của công tắc áp suất thấp sẽ chuyển từ màu đỏ sang màu xanh lá cây. Khi áp suất trên 300 kPa,		
		chấm của công tắc áp suất cao sẽ chuyển từ màu đỏ sang màu xanh lá cây. Khi áp suất lại giảm xuống dưới 200 kPa, công tắc áp suất cao sẽ chuyển từ màu xanh lá cây sang màu đỏ.		
42	Bảo dưỡng Các đường ống	- Tháo kiểm tra một số điểm đánh giá tình trạng, xử lý các tình trạng tắc, bám dính cáu cặn	Hệ thống	2
		- Siết các đầu nối, xử lý các điểm rò rỉ		
		- Chay thử theo dõi, và đánh giá lại hệ thống đường ống, xử lý các phát sinh		

43	Chạy thử, vận hành hệ thống	- Vận hành khởi động, chạy thử hệ thống 72h theo dõi các thông số vận hành, so sánh với các tham số vận hành trước đó của nhà sản xuất cung cấp:	Hệ thống	2
		+ Hoàn thành chu trình điền N2 vào hệ thống;		
		+ Hoàn thành chu trình điền H2 vào hệ thống;		
		+ Chạy sản xuất H2 dòng điện ổn định		
		+ Áp suất Hydro đầu ra bộ sản xuất hydro: 25Bar		
		+ Lưu lượng 4-10 Nm^3/h		
		+ Nhiệt độ đọng sương > -75^0C		
		+ Độ tinh khiết Hydro: đo tại thiết bị đo OTH < 5ppm (đo nồng độ Oxy trong Hydro)		
		- Tiến hành điều chỉnh các tham số, thiết bị để hệ thống đảm bảo vận hành tin cậy, ổn định,		
		- Tiến hành chạy thử, nghiệm thu và bàn giao hệ hống, báo cáo kỹ thuật.		